CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**Độc lập - Tự do -Hạnh phúc**

**KẾ HOẠCH**

**PHÁT TRIỂN DÂN TỘC THIỂU SỐ (EMDP) TỈNH THANH HÓA**

**Đơn vị thực hiện:** Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi

 trường và Phòng, chống thiên tai Thanh Hóa.

***Thanh Hoá, tháng 6 năm 2025***

**MỤC LỤC**

[I. GIỚI THIỆU VÀ BỐI CẢNH 5](#_Toc201763141)

[II. KHUNG PHÁP LÝ 7](#_Toc201763142)

[III. QUY TRÌNH EMDP 9](#_Toc201763143)

[IV. HỒ SƠ KINH TẾ - XÃ HỘI 11](#_Toc201763144)

[V. TÁC ĐỘNG XÃ HỘI 18](#_Toc201763145)

[VI. CÔNG BỐ THÔNG TIN 21](#_Toc201763146)

[VII. CƠ CHẾ PHẢN HỒI VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI 22](#_Toc201763147)

[VIII. SẮP XẾP THỂ CHẾ 24](#_Toc201763148)

[IX. NÂNG CAO HIỆU QUẢ PHÁT TRIỂN 25](#_Toc201763149)

[X. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ 28](#_Toc201763150)

[XI. NGÂN SÁCH 30](#_Toc201763151)

[XII. KẾT LUẬN 31](#_Toc201763152)

**Từ viết tắt và chữ viết tắt**

|  |  |
| --- | --- |
| PDOJ | Sở Tư pháp |
| BSP | Kế hoạch chia sẻ lợi ích  |
| CEMA | Ủy ban Dân tộc |
| CF | Quỹ Carbon |
| CFM | Quản lý rừng cộng đồng |
| CGRC | Ban giải quyết khiếu nại cấp xã  |
| CPC  | UBND xã |
| CSO | Tổ chức xã hội dân sự |
| DAE | Sở Nông nghiệp và Môi trường  |
| DDOJ | Phòng Tư pháp huyện |
| DGRC | Ban giải quyết khiếu nại cấp huyện |
| DFFP | Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm |
| DPC | UBND huyện |
| E&S | An toàn môi trường và xã hội |
| EM | Dân tộc thiểu số/người bản địa |
| EMDP | Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số |
| EMPF | Khung chính sách dân tộc thiểu số |
| ER | Giảm phát thải |
| ER-P | Chương trình Giảm phát thải (khu vực) |
| ER-PD | Tài liệu Chương trình Giảm phát thải |
| ERPA | Thỏa thuận chi trả giảm phát thải  |
| ESMF | Khung quản lý môi trường và xã hội |
| FCPF | Quỹ Đối tác Carbon rừng  |
| FGD | Thảo luận nhóm tập trung |
| FGRM | Cơ chế phản hồi và giải quyết khiếu nại |
| FMB | Ban quản lý rừng (bao gồm SUFMB, PFMB và SFC) |
| FPD | Cục Kiểm lâm  |
| FPIC | Tham vấn tự nguyện, trước và có đầy đủ thông tin |
| GOV | Chính phủ Việt Nam |
| GRM | Cơ chế giải quyết khiếu nại |
| GSO | Tổng cục Thống kê |
| HH | Hộ gia đình |
| MAE | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| NCR | Vùng Bắc Trung Bộ |
| NTFP | Lâm sản ngoài gỗ  |
| PFDFP | Quỹ Phát triển và Bảo vệ rừng cấp tỉnh (Quỹ tỉnh) |
| PFMB | Ban quản lý rừng phòng hộ |
| PPC | UBND tỉnh |
| RP | Kế hoạch tái định cư |
| RPF | Khung chính sách tái định cư |
| SESA | Đánh giá môi trường và xã hội chiến lược  |
| SFC | Công ty lâm nghiệp nhà nước  |
| SFM | Quản lý rừng bền vững |
| SUFMB | Ban quản lý rừng đặc dụng |
| VGRC | Ban giải quyết khiếu nại cấp thôn |
| VNFF | Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng Việt Nam |
| VWU | Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam |
| WB | Ngân hàng Thế giới |

# I. GIỚI THIỆU VÀ BỐI CẢNH

 **1. Giới thiệu về Thỏa thuận chi trả giảm phát thải (ERPA)**

Thỏa thuận chi trả giảm phát thải (ERPA) cho 10,3 triệu tấn lượng giảm phát thải (GPT) được ký kết vào ngày 22/10/2020 giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với tư cách là Cơ quan thực hiện chương trình và Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế (IBRD) với tư cách là Bên được ủy thác của Quỹ Đối tác Carbon Rừng (FCPF).

**2. Sự cần thiết của Kế hoạch Phát triển Dân tộc thiểu số (EMDP)**

Kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số (EMDP) thuộc ERPA được chuẩn bị bởi Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng cấp tỉnh (Quỹ tỉnh - PFPDF), trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường (DAE), Tỉnh Thanh Hóa, và kết nối với Chương trình Giảm phát thải (ER-P) cho Khu vực Bắc Trung Bộ (NCR) với sự tham gia của năm tỉnh khác thuộc khu vực Bắc trung bộ. Mục đích cụ thể của Biểu mẫu EMDP ngắn gọn này là nhằm hỗ trợ cán bộ đầu mối về bảo đảm an toàn (BĐAT) của Quỹ tỉnh và giúp Quỹ tỉnh xây dựng được kế hoạch thực hiện khả thi nhằm triển khai các hoạt động ở cấp thôn/bản và cộng đồng có người dân tộc thiểu số (DTTS) sinh sống.

Chương trình Giảm phát thải (ER-P) có bốn hợp phần như sau: 1) Tăng cường quản trị rừng và thực thi pháp luật; 2) Quản lý rừng và quản lý trữ lượng carbon; 3) Thúc đẩy nông nghiệp thông minh về khí hậu và sinh kế bền vững cho những người phụ thuộc vào rừng; và 4) Quản lý chương trình và giám sát phát thải. Chương trình GPT yêu cầu xây dựng Kế hoạch Chia sẻ Lợi ích (BSP) để hỗ trợ và thu hút sự tham gia của cộng đồng địa phương, điều này đã được thể chế hóa thông qua Nghị định 107/2022/NĐ-CP, ngày 28/12/ 2022, các khía cạnh chính của Nghị định liên quan đến việc thực hiện BSP được quy định tại Điều 6Nghị định 107/2022/NĐ-CP, bao gồm các nội dung:

“1. Hỗ trợ các hoạt động lâm nghiệp để giảm phát thải khí nhà kính, gồm:

a) Rà soát, xây dựng, bô sung hoàn thiện các hướng dẫn cơ chế, chính sách về GPT khí nhà kính trong lâm nghiệp;

b) Rà soát, theo dõi, đánh giá biến động trữ lượng các-bon rừng; kiểm tra việc chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác; tổ chức triển khai các giải pháp về quản lý rừng bền vững;

c) Tăng cường thực thi pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; và

d) Nâng cao năng lực cho tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia hoạt động quản lý, bảo vệ rừng.

2. Hoạt động đóng góp trực tiếp cho GPT khí nhà kính, gồm:

a) Bảo vệ rừng tự nhiên;

b) Can thiệp lâm sinh theo quy định hiện hành và được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

3. Hoạt động hỗ trợ phát triển sinh kế, gồm:

a) Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm cung ứng giống cây trồng, giống vật nuôi; quản lý lập địa và phát triển kinh tế rừng trồng; mua sắm thiết bị chế biến nông lâm sản; tham quan học tập xây dựng các mô hình trình diễn về phát triển sinh kế gắn với bảo vệ và phát triển rừng;

b) Hỗ trợ các công trình công cộng của cộng đồng dân cư như công trình nước sạch, điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc, đường giao thông thôn bản, nhà văn hóa và các công trình khác, được cộng đồng tham gia quản lý rừng thống nhất đề xuất;

c) Hỗ trợ các hoạt động tuyên truyền, tập huấn kỹ thuật, xây dựng các hương ước, quy chế, cam kết thực thi pháp luật.

4. Hoạt động quản lý, gồm:

a) Quản lý và điều phối nguồn thu;

b) Hoạt động kiểm tra, giám sát đánh giá;

c) Đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả GPT;

d) Truyền thông, tuyên truyền;

đ) Hoạt động giải quyết thắc mắc, khiếu nại và phản hồi.

Mối liên hệ với EMDP: Hợp phần 1) gồm hoạt động phổ biến thông tin về chuyển đổi rừng tự nhiên có liên quan đến các nhóm DTTS thuộc các cộng đồng mục tiêu của các thôn tại các huyện Quan Hóa, Mường Lát, Thường Xuân, Như Xuân, Cẩm Thủy, Thạch Thành, Bá Thước, Lang Chánh, Ngọc Lặc, Quan Sơn, Như Thanh. Điều này đáp ứng yêu cầu của OP/BP4.10 của NHTG liên quan đến tham vấn tự nguyện, trước, và có đầy đủ thông tin (FPIC) đối với các nhóm DTTS (chỉ có hai nhóm DTTS lớn ở Tỉnh 1 và đó là DTTS 2 và DTTS 1, v.v.).

Hợp phần khác có liên quan trực tiếp đến nay là Hợp phần 3. Quỹ tỉnh đã thực hiện đánh giá về nhân lực và tài chính và lắng nghe các ưu tiên của từng nhóm DTTS. Báo cáo cho thấy có sự hỗ trợ về cải tiến giống cây trồng để tăng cường an ninh lương thực và tạo ra thặng dư có thể đổi lấy hàng hóa và các dịch vụ khác, cải tiến giống vật nuôi, hệ thống thông tin và các công trình cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ trong các cộng đồng dân cư.

Quỹ tỉnh hiểu rõ nguyên tắc FPIC nên áp dụng cho tất cả các hoạt động liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến Chương trình GPT/ Kế hoạch chia sẻ lợi ích (BSP) và Nghị định 107 nếu có ảnh hưởng đến các nhóm DTTS tại Tỉnh 1. Quỹ tỉnh cũng hiểu tầm quan trọng của việc nhận thức được các tác động của giới và nghèo đói, cả tích cực và tiêu cực của Chương trình GPT đối với các nhóm dân tộc thiểu số này[[1]](#footnote-1).

Tính đến tháng 6/2025, dự án đã hỗ trợ 198 cộng đồng dân cư đầu tư phát triển sinh kế quy mô nhỏ (số tiền 9.399.905.000 đồng) tại các cộng đồng có ít nhất 60% người DTTS và có tỷ lệ nghèo giao động từ 15,13% ở huyện Thường Xuân đến 25,85 % ở huyện Mường Lát trong nhóm DTTS người Thái và từ 40,5% ở huyện Quan Hóa đến 60,7% ở huyện Mường Lát trong nhóm DTTS người Mông. Nếu chỉ chi trả không thì sẽ không giúp cải thiện đáng kể sinh kế nhưng Quỹ tỉnh đã thiết kế các hoạt động thuộc Chương trình GPT với mục đích để các khoản tài trợ này, với 100% tổng số hoạt động do cộng đồng địa phương đề xuất, sẽ giúp khuyến khích các khoản đầu tư của cộng đồng địa phương thay vì chỉ dựa vào các khoản trợ cấp của chính phủ. Ngoài ra, trong khuôn khổ Chương trình 1719, chính phủ đang tìm cách giải quyết tình trạng thiếu đất thổ cư (nay được gọi là khu định cư), nhà ở và đất sản xuất, và khả năng tiếp cận nước sạch. Kế hoạch EMDP không dựa trên những xem xét không thực tế về nhân lực và tài chính, do đó tạo ra một môi trường thuận lợi giúp trao quyền cho người dân địa phương và tăng cường liên kết với chính quyền địa phương.

# II. KHUNG PHÁP LÝ

Các luật, nghị quyết và chính sách có liên quan đến Kế hoạch EMDP gồm:

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 (sửa đổi) khẳng định rõ nguyên tắc bình đẳng và tôn trọng giữa các dân tộc. Cụ thể, Điều 5 quy định các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam đều bình đẳng, đoàn kết, giúp nhau cùng phát triển, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, phân biệt đối xử về dân tộc. Bên cạnh đó, Điều 75 nhấn mạnh trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS), tạo điều kiện để đồng bào DTTS phát huy nội lực, được hỗ trợ phát triển kinh tế – xã hội và bảo tồn bản sắc văn hóa truyền thống. Các quy định này tạo nền tảng hiến định cho việc xây dựng và thực hiện các chính sách dân tộc phù hợp, bền vững.

- Nghị Quyết số 88/2019/QH14 về Phê duyệt đề án Kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi 2019 thống nhất các chính sách và sáng kiến cụ thể bao gồm Chương trình 134, 135 giai đoạn 1 và 2 và Chương trình 30a) nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đồng bào DTTS, chủ yếu sinh sống ở miền núi khác với dân tộc Kinh. Kế hoạch gồm các biện pháp khuyến khích đồng bào DTTS tham gia vào các quá trình ra quyết định ảnh hưởng đến họ và nhằm bảo vệ quyền lợi của họ.

- Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021–2030, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025. Trong đó, Ủy ban Dân tộc được giao nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và địa phương để tổ chức thực hiện chương trình, nhằm bảo đảm quyền lợi và sự tham gia của đồng bào DTTS trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nhằm giảm nghèo, nâng cao mức sống cho đồng bào DTTS và liên quan đến mở rộng quyền sử dụng đất, phát triển cơ sở hạ tầng và bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 02/2022/TT-UBDT ngày 30/6/2022 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021–2030. Nội dung thông tư nhấn mạnh vai trò của Ủy ban Dân tộc trong việc đảm bảo các nhóm DTTS được bao gồm trong các nỗ lực phát triển đất nước và quyền của họ được tôn trọng.

- Luật Đất đai năm 2024 (số 43/2024/QH15) quy định các chính sách đất đai nhằm bảo đảm quyền lợi của người dân, trong đó có đồng bào DTTS, đặc biệt chú trọng đến yếu tố bình đẳng giới và bảo vệ quyền sử dụng đất lâu dài. Khoản 4 Điều 98 yêu cầu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên cả vợ và chồng khi đó là tài sản chung, góp phần thúc đẩy bình đẳng giới trong sở hữu tài sản, đặc biệt có ý nghĩa trong vùng DTTS. Điều 129 quy định chính sách giao đất, cho thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân là người DTTS phù hợp với tập quán và điều kiện sản xuất của từng vùng miền. Ngoài ra, các điều khoản khác như Điều 168 và Điều 188 đảm bảo quyền thừa kế, chuyển nhượng, cho tặng quyền sử dụng đất, giúp cộng đồng DTTS duy trì quyền lợi hợp pháp về đất đai qua nhiều thế hệ.

- Luật Lâm nghiệp năm 2017 (số 16/2017/QH14) thể hiện rõ chủ trương của Nhà nước trong việc công nhận và phát huy vai trò của cộng đồng dân cư, đặc biệt là đồng bào DTTS trong quản lý, bảo vệ và hưởng lợi từ rừng. Khoản 8 Điều 2 và khoản 2 điểm d Điều 5 công nhận “rừng tín ngưỡng” là một loại rừng đặc dụng gắn với niềm tin, phong tục và tập quán của cộng đồng, nhằm bảo tồn các giá trị văn hóa, tinh thần đặc thù. Khoản 3 Điều 16 quy định chính sách giao rừng, giao đất rừng và hỗ trợ đất rừng cho hộ gia đình, cá nhân là người DTTS để đảm bảo sinh kế và ổn định cuộc sống. Đồng thời, Điều 73 xác định quyền của chủ rừng được hưởng lợi hợp pháp từ tài nguyên rừng, và khoản 1 Điều 86 nêu rõ quyền của cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng, bao gồm quyền sử dụng, quản lý và bảo vệ rừng theo phong tục, tập quán và quy ước cộng đồng. Các quy định này giúp tăng cường sự tham gia của người DTTS vào các hoạt động phát triển bền vững tài nguyên rừng.

- Kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi, 2019, (số 88/2019/QH14) thống nhất các chính sách và sáng kiến cụ thể bao gồm Chương trình 134, 135 giai đoạn 1 và 2 và Chương trình 30a) nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đồng bào DTTS, chủ yếu sinh sống ở miền núi khác với dân tộc Kinh. Kế hoạch gồm các biện pháp khuyến khích đồng bào DTTS tham gia vào các quá trình ra quyết định ảnh hưởng đến họ và nhằm bảo vệ quyền lợi của họ.

- Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, (Quyết định 1719/QĐ-TTg-2021) nhằm giảm nghèo, nâng cao mức sống cho đồng bào DTTS và liên quan đến mở rộng quyền sử dụng đất, phát triển cơ sở hạ tầng và bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ liên quan đến việc sử dụng các tài liệu hướng dẫn về GPT KNK đối với các đối tượng liên quan, định mức chi phí và các nội dung được chi trả để tăng cường GPT, các hoạt động góp phần trực tiếp vào GPT, phát triển sinh kế và các hoạt động quản lý.

- Quyết định số 641/QĐ-BNN-TCLN ngày 21/02/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Kế hoạch chia sẻ lợi ích từ thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ.

- Chính sách hoạt động của Ngân hàng Thế giới về DTTS (OP 4.10) nhằm tránh các tác động bất lợi có thể xảy ra đối với người DTTS và tăng cường sự tham gia của họ vào các dự án phát triển thông qua xem xét các yêu cầu và nhu cầu văn hóa của họ. Chính sách trên, được đề cập trong tài liệu mẫu này, đảm bảo rằng các DTTS được thông báo đầy đủ về quyền của họ và được tự do tham gia vào các hoạt động. Chính sách quy định rằng người DTTS không nên bị ảnh hưởng tiêu cực bởi quá trình phát triển và phải nhận được các lợi ích kinh tế xã hội phù hợp về mặt văn hóa. Các biện pháp giảm thiểu sẽ được xác định nếu cần, đảm bảo rằng quá trình phát triển mang lại lợi ích đáng kể cho các cộng đồng này. Cũng cần lưu ý rằng OP/BP 4.10 cùng với các biện pháp bảo vệ môi trường và xã hội khác của NHTG cũng được kích hoạt nhưng những biện pháp này không khó tuân thủ dựa trên các hoạt động dự án đã được lên kế hoạch trong tài liệu EMDP này.

# III. QUY TRÌNH EMDP

**Giai đoạn 1: Chuẩn bị và Thu thập Thông tin Ban đầu**

Giai đoạn đầu tiên tập trung vào việc đặt nền móng vững chắc cho EMDP bằng cách thu thập và phân tích các nguồn thông tin sẵn có. Để có cái nhìn tổng quan và sâu sắc về tình hình các nhóm dân tộc thiểu số (DTTS) tại Việt Nam, đặc biệt là tại Thanh Hóa, Ban Quản lý Quỹ (BQLQ) đã tiến hành rà soát kỹ lưỡng các tài liệu thứ cấp. Điều này bao gồm việc tổng hợp và phân tích các báo cáo chính thức của chính phủ cũng như các báo cáo cụ thể từ các dự án khác trong suốt mười năm gần đây. Việc này không chỉ cung cấp những dữ liệu định lượng và định tính quan trọng mà còn giúp xác định các xu hướng, thách thức và cơ hội hiện có. Song song đó, các dữ liệu thống kê liên quan ở cấp quốc gia, vùng, tỉnh và huyện cũng được tận dụng triệt để. Mục tiêu của việc này là để đảm bảo rằng EMDP được xây dựng dựa trên một cách tiếp cận có bằng chứng rõ ràng, từ đó nâng cao tính tin cậy và khả thi của kế hoạch.

Một phần quan trọng khác trong giai đoạn chuẩn bị là việc lựa chọn các địa bàn thực hiện trọng điểm. Dựa trên các tiêu chí đã được xác định trước, 07 xã thuộc ba huyện Thường Xuân (Yên Nhân, Vạn Xuân), Mường Lát (Quang Chiểu, Trung Lý, Pù Nhi) và Quan Hóa (Phú Sơn, Phú Xuân) đã được chọn. Các tiêu chí này bao gồm: (1) hơn 50% dân số là các nhóm DTTS (Mông, Thái, Mường) có khả năng tham gia vào Chương trình GPT; (2) mang tính đại diện cho khu vực thực hiện Chương trình GPT; và (3) có tỷ lệ hộ nghèo trên 30%. Việc lựa chọn điển hình này đảm bảo rằng các khu vực được khảo sát thực sự phản ánh những vấn đề và nhu cầu của cộng đồng DTTS, đồng thời tập trung nguồn lực vào những nơi cần thiết nhất.

**Giai đoạn 2: Điều tra Thực địa và Thu thập Dữ liệu ban đầu**

Giai đoạn này là trọng tâm của quá trình xây dựng EMDP, nơi các dữ liệu ban đầu được thu thập trực tiếp từ cộng đồng. Các cuộc điều tra thực địa đã được triển khai với sự kết hợp của nhiều phương pháp khác nhau để đảm bảo tính toàn diện và sâu sắc của thông tin.

Đầu tiên là khảo sát hộ gia đình, với 28 cuộc khảo sát được thực hiện với mẫu ngẫu nhiên gồm 14 hộ nữ và 14 hộ nam. Mục đích chính của những cuộc khảo sát này là để thu thập thông tin định lượng trực tiếp về tình hình kinh tế xã hội của các hộ gia đình, đặc biệt là liên quan đến các sinh kế có nguồn gốc từ rừng. Dữ liệu thu được sau đó sẽ được đối chiếu với các cuộc điều tra thống kê kinh tế xã hội hàng năm do tỉnh thực hiện, nhằm đảm bảo tính chính xác và khách quan của thông tin.

Tiếp theo là phỏng vấn người cung cấp thông tin chính (KII), với 07 cuộc phỏng vấn được thực hiện, có sự tham gia của 16 phụ nữ và 24 nam giới. Mục tiêu của những cuộc phỏng vấn này là để có được kiến thức chuyên sâu về các vấn đề môi trường, xã hội và quản trị, từ đó tìm ra những cách tiếp cận mang tính tham gia và hiệu quả cho việc thực hiện Dự án. Điều đáng chú ý là các cán bộ xã, thôn và kiểm lâm địa bàn cũng được phỏng vấn bổ sung, vì họ thường có hiểu biết rộng hơn về các vấn đề sinh kế dựa vào lâm nghiệp. Tuy nhiên, điều này không làm giảm đi tầm quan trọng của quan điểm từ dân làng địa phương, bởi những hiểu biết của họ đã được tích lũy trong một thời gian dài và mang lại những giá trị vô cùng quý báu.

Cuối cùng là thảo luận nhóm tập trung. 07 cuộc thảo luận nhóm tập trung đã được tổ chức với sự tham gia của tổng cộng 604 người (260 phụ nữ và 344 nam giới). Đặc biệt, 582 người dân thuộc các nhóm DTTS (256 phụ nữ và 326 nam giới) đã tham gia vào các cuộc điều tra này, chiếm trên 90% số người được phỏng vấn. Các buổi thảo luận này được thực hiện với sự tham gia của cả nam giới và nữ giới người DTTS (Thái, Mông và Mường). Để đảm bảo tính hòa nhập xã hội tối đa, các buổi thảo luận nhóm tập trung được tổ chức riêng cho phụ nữ, nam giới, cũng như những đối tượng dễ bị tổn thương, đặc biệt là những người thuộc hộ nghèo, có khiếm khuyết về thể chất và người cao tuổi. Các vấn đề được thảo luận xoay quanh lợi ích dự án mang lại, đặc biệt là tác động đến những người tham gia, cũng như mức độ hiệu quả của việc tham gia dự án. Mặc dù các cuộc điều tra thực địa này không được xây dựng như một cuộc khảo sát thống kê chính thức do hạn chế về nguồn lực, nhưng đã được triển khai một cách tương đối đồng bộ, sâu rộng và có sự tham gia cao nhất có thể, và BQL Quỹ tỉnh tin tưởng rằng điều này đã được phản ánh đầy đủ trong tài liệu EMDP.

**Giai đoạn 3: Tổng hợp, Phân tích và Xây dựng Tài liệu EMDP**

Sau khi hoàn thành việc thu thập dữ liệu, giai đoạn này tập trung vào việc biến các thông tin, dữ liệu thô thành một kế hoạch hành động cụ thể. Tất cả các dữ liệu định tính và định lượng thu thập được từ các cuộc điều tra thực địa và tài liệu thứ cấp sẽ được tổng hợp một cách có hệ thống. Tiếp theo, các chuyên viên của BQLQ sẽ tiến hành phân tích sâu sắc các thông tin này để nhận diện rõ ràng các vấn đề, nhu cầu, nguyện vọng và cơ hội của các nhóm DTTS liên quan đến Dự án. Dựa trên những phân tích này, tài liệu EMDP sẽ được xây dựng chi tiết, đảm bảo rằng các kế hoạch và hoạt động đề xuất không chỉ phù hợp với bối cảnh địa phương mà còn phản ánh đúng và đủ quan điểm, tiếng nói của người dân địa phương.

**Giai đoạn 4: Thực hiện và Giám sát EMDP**

Giai đoạn cuối cùng là triển khai thực tế các hoạt động đã được lên kế hoạch và liên tục đánh giá để đảm bảo hiệu quả. Việc triển khai EMDP sẽ được thực hiện một cách cẩn trọng, áp dụng các kế hoạch và hoạt động đã đề ra vào thực tiễn các cộng đồng DTTS. BQLQ sẽ không dừng lại ở việc triển khai mà sẽ liên tục đánh giá và cập nhật tài liệu EMDP trong suốt quá trình thực hiện. BQLQ sẽ đánh giá, hợp tác chặt chẽ với các bên liên quan, bao gồm cả những người thụ hưởng thực tế và các đối tác thực hiện, để xem xét liệu có cần thiết cập nhật bất kỳ thông tin nào được sử dụng trong EMDP hay không. Việc đánh giá này sẽ được thực hiện dựa trên các nguồn tài chính sẵn có, đảm bảo tính khả thi và bền vững của kế hoạch. Quy trình này không chỉ giúp đảm bảo rằng EMDP luôn phù hợp với tình hình thực tế mà còn cho phép điều chỉnh kịp thời để tối đa hóa lợi ích cho các cộng đồng dân tộc thiểu số tại Thanh Hóa.

# IV. HỒ SƠ KINH TẾ - XÃ HỘI

Trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có 6 đồng bào dân tộc thiểu số, bao gồm: Mường, Thái, Mông, Thổ, Khơ Mú và Dao. Hồ sơ kinh tế - xã hội của các nhóm dân tộc thiểu số có liên quan đến Chương trình Giảm phát thải tại tỉnh Thanh Hóa đã được tổng hợp trong Bảng 1 dưới đây. Mặc dù trong biểu tổng hợp chưa phản ánh đầy đủ toàn cảnh, đặc biệt là do chưa có sự phân tách số liệu theo giới như mong muốn, nhưng nó được xây dựng dựa trên những dữ liệu cập nhật mới nhất có thể tiếp cận đến năm 2023, năm 2024 và sẽ tiếp tục được rà soát và cập nhật khi có thêm dữ liệu trong những tháng cuối năm 2025, nhằm phục vụ công tác theo dõi và đánh giá tác động của các hoạt động thuộc Chương trình Giảm phát thải, đặc biệt là các can thiệp hướng đến 6 nhóm dân tộc thiểu số nói trên.

Bảng 1: Các chỉ số kinh tế - xã hội liên quan đến các nhóm DTTS

| **Các chỉ số xã hội** |
| --- |
| **Số liệu mô tả** | **Mông** | **Thái** | **Mường** | **Dao** | **Khơ Mú** | **Thổ** |
| Lịch sử nguồn gốc định cư ở tỉnh Thanh Hoá, vị trí trong tỉnh và quy mô dân số hiện tại.**HÀNH ĐỘNG EMDP**Đảm bảo rằng dữ liệu thống kê cập nhật nhất về dân số có sẵn và được phân tách theo giới tính.  | Bắt đầu định cư tại tỉnh Thanh Hóa vào khoảng những năm 1980–1990 của thế kỷ XX. Họ di cư từ các tỉnh miền núi phía Bắc như Sơn La, Điện Biên, Lào Cai, Hà Giang... và sinh sống chủ yếu tại các huyện Mường Lát, Quan Sơn và Quan Hóa. Tính đến năm 2024, dân tộc Mông tại tỉnh Thanh Hóa có khoảng 20.046 người, chiếm khoảng 0,53% tổng dân số toàn tỉnh. | Người Thái bắt đầu định cư tại tỉnh Thanh Hóa từ rất lâu đời, với quá trình di cư và sinh sống kéo dài qua nhiều thế kỷ. Người Thái ở Thanh Hóa sinh sống chủ yếu tại các huyện miền núi phía tây như Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân và một số xã miền núi của huyện Như Xuân. Tính đến năm 2024, dân tộc Thái tại tỉnh Thanh Hóa có khoảng 247.817 người, chiếm khoảng 6,81% tổng dân số toàn tỉnh. Trong đó, có 124.107 nam và 123.710 nữ | Người Mường là cư dân bản địa, đã sinh sống tại Thanh Hóa từ hàng ngàn năm trước, chủ yếu ở các vùng đồi núi thấp và thung lũng ven sông suối. Người Mường tại Thanh Hóa cư trú tập trung ở các huyện miền núi phía tây như Ngọc Lặc, Cẩm Thủy, Thạch Thành, Bá Thước, và rải rác ở các huyện khác như Lang Chánh, Quan Hóa, Thường Xuân, Như Thanh, Như Xuân. Tính đến năm 2024, dân tộc Mường tại tỉnh Thanh Hóa có khoảng 364.622 người, chiếm gần 9,76% tổng dân số toàn tỉnh. | Người Dao tại Thanh Hóa bắt nguồn từ các tỉnh miền Bắc như Tuyên Quang, Phú Thọ, Quảng Ninh di chuyển định cư vào Thanh Hóa từ khoảng thế kỷ 19–20. Và sinh sống chủ yếu tại các huyện Cẩm Thủy (xã Cẩm Bình, Cẩm Liên, Cẩm Châu), huyện Ngọc Lặc (Thị trấn Ngọc Lặc, xã Thạch Lập, xã Phùng Giáo), huyện Mường Lát (xã Pù Nhi, xã Quang Chiểu). Tính đến năm 2024, dân tộc Dao tại tỉnh Thanh Hóa có khoảng 6.215 người, chiếm khoảng 0,16% tổng dân số toàn tỉnh. | Người Khơ Mú (tự gọi là Kmụ, Kưm Mụ) là cư dân bản địa từng sống ở vùng Bắc Lào (Luang Prabang), sau đó di cư sang vùng Tây Bắc Việt Nam và dọc biên giới Việt – Lào, bao gồm Thanh Hóa. Đến đầu thập niên 1990, đặc biệt từ năm 1993–1994, người Khơ Mú tại Mường Lát được Nhà nước triển khai chính sách định canh, định cư và sinh sống ở các bản như Đoàn Kết (TT Mường Lát) và bản Lách (xã Mường Chanh). Tính đến năm 2024, dân tộc Khơ Mú tại tỉnh Thanh Hóa có khoảng 1.200 người. | Người Thổ (cũng gọi là Keo, Mon, Cuối, Ho, Tày Poọng) là một nhánh của ngữ hệ Việt–Mường (Vietic), kết hợp Văn hóa Việt–Mường và Thái, gốc từ các nhóm Cuối, Mọn… tại miền Bắc Việt Nam. Sự hình thành cộng đồng Thổ diễn ra vào đầu thế kỉ XVII, khi các dòng người Việt – Mường di cư, đã hòa nhập, cư trú và phát triển thành dân tộc Thổ. Tại Thanh Hóa, cộng đồng Thổ cư trú tại khu vực miền núi, đặc biệt ở huyện Như Xuân và Như Thanh, trong các xã như Yên Cát, Cát Vân, Thượng Ninh, Xuân Bình, Hóa Quỳ với dân số khoảng 11.530 người (tính đến năm 2024). |
| Nguồn gốc ngôn ngữ xã hội giúp xác định tại sao có rất ít điểm tương đồng giữa Tiếng Việt và các ngôn ngữ này.**HÀNH ĐỘNG EMDP**Dựa trên nguyên tắc FPIC, đó là một thành phần thiết yếu của OP/BP4.10 đảm bảo rằng các cuộc tham vấn được thực hiện bằng ngôn ngữ được lựa chọn của người Mông, Thái và người Mường. | Người Mông sử dụng tiếng Mông (còn gọi là tiếng H'Mông), một ngôn ngữ thuộc ngữ hệ H'Mông-Miền (Hmong-Mien). Ngôn ngữ của họ độc lập với tiếng Việt, Thái hay Tày. Tiếng Mông tại Việt Nam có ba phương ngữ chính gồm Mông Đơ (Trắng) phổ biến ở Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái và Sơn La; Mông Leng (Đen) chủ yếu ở Nghệ An và Thanh Hóa; cùng với Mông Xí (Hoa) sinh sống rải rác tại một số địa phương. | Tiếng Thái là ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Tai-Kadai, được sử dụng chủ yếu ở Đông Nam Á, đặc biệt là tại Thái Lan, Lào, miền nam Trung Quốc và các cộng đồng dân tộc Thái ở Việt Nam, Myanmar, và các nước láng giềng. Có nhiều phương ngữ khác nhau tương ứng với các nhóm dân tộc Thái, ví dụ như Thái đen, Thái trắng, thái đỏ,… Tiếng Thái sử dụng chữ viết riêng dựa trên chữ Thái cổ, tuy nhiên hiện nay việc sử dụng chữ viết này tại cộng đồng có phần hạn chế do ảnh hưởng của tiếng Việt và giáo dục phổ thông. | Tiếng Mường thuộc ngữ hệ Nam Á (Austroasiatic), cụ thể là nhánh Việt-Mường, cùng với tiếng Việt. Đây là ngôn ngữ gần gũi nhất với tiếng Việt, có nhiều điểm tương đồng về âm vị, cấu trúc từ, ngữ pháp. Tiếng Mường có nhiều phương ngữ vùng miền, thường chia thành các vùng như: Mường Bi, Mường Vang, Mường Động, Mường Thàng (ở Hòa Bình), ở Thanh Hóa có sự khác biệt nhẹ về phát âm và từ vựng. Tiếng Mường truyền thống không có chữ viết riêng, Từ năm 2016, bộ chữ viết tiếng Mường dựa trên chữ Quốc ngữ đã được chính thức công bố (tại Hòa Bình), gồm 28 chữ cái (bổ sung thêm một số ký tự đặc trưng). | Ngôn ngữ tiếng Dao thuộc nhóm ngôn ngữ H'Mông-Miền (Hmong-Mien) -là một nhánh của hệ ngôn ngữ lớn ở Đông Nam Á và miền Nam Trung Quốc. Đây là một ngữ hệ riêng biệt, không phải tiếng Tày-Thái, không phải tiếng Việt-Mường, không phải tiếng Hán, tuy có ảnh hưởng từ các ngôn ngữ đó do giao lưu lâu dài. Người Dao truyền thống không có chữ viết riêng độc lập, nhưng sử dụng Chữ Hán (với âm đọc theo kiểu Dao) để ghi chép sách cúng, gia phả, nghi lễ gọi là chữ Nôm Dao hay Đạo thư. Gần đây, có một số hệ thống chữ Latin hóa (chữ Dao phiên âm) được nghiên cứu và chuẩn hóa ở Trung Quốc và Việt Nam, nhưng chưa phổ cập rộng. | Tiếng Khơ Mú thuộc ngữ hệ Môn–Khmer, nhánh Khơ Mú (Khmuic). Đây là một nhánh lớn trong ngữ hệ Nam Á (Austroasiatic) cùng hệ với tiếng Mường, tiếng Việt, tiếng Khmer, tiếng M’nông… Trong hệ thống ngôn ngữ Việt Nam, tiếng Khơ Mú là một ngôn ngữ độc lập, không phải phương ngữ của dân tộc khác. Tiếng Khơ Mú không có hệ chữ viết riêng. Một số nhà nghiên cứu đã xây dựng hệ chữ Latin phiên âm để ghi chép tiếng Khơ Mú phục vụ nghiên cứu và giáo dục dân tộc thiểu số (chủ yếu áp dụng ở Lai Châu, Điện Biên). | Tiếng Thổ thuộc ngữ hệ Tày–Thái (Tai–Kadai), nhóm ngôn ngữ của các dân tộc Thái, Tày, Nùng, tuy nhiên, tiếng Thổ ở Thanh Hóa có sự pha trộn đặc biệt. Nhiều nghiên cứu cho thấy người Thổ Thanh Hóa có nguồn gốc từ người Việt–Mường cổ, sau đó bị "Thái hóa" ngôn ngữ qua tiếp xúc lâu dài. Vì vậy, ngôn ngữ của người Thổ ở Thanh Hóa có yếu tố của cả ngữ hệ Việt–Mường (Mon–Khmer) lẫn Tày–Thái. Hiện nay, ngôn ngữ của người Thổ ở Thanh Hóa rất đa dạng, không đồng nhất giữa các vùng. Tùy theo địa phương, tiếng Thổ chia thành 3 nhóm chính với đặc trưng riêng: nhóm tiếng Tày Pọong, Mọn, Cuối; Keo, ho. Người dân tộc Thổ không có chữ viết riêng truyền thống, nhưng gần đây, Một số đề án đang nghiên cứu **chữ viết Latin hóa** để phiên âm tiếng Thổ phục vụ bảo tồn ngôn ngữ dân tộc. |
| Quan điểm truyền thống và hiện đại của người Kinh về các nhóm DTTS này. **HÀNH ĐỘNG EMDP**Nhận thấy rằng mặc dù do vị trí lịch sử của người DTTS ở vùng cao so với người Kinh ở vùng thấp, trong lịch sử đã có sự tương tác giữa các nhóm văn hóa khác nhau. Ngoài ra, nhất quán với cách tiếp cận của Việt Nam đối với các DTTS, đã tuyên bố rằng tất cả mọi người sinh ra đều bình đẳng và có một số quyền bất khả xâm phạm. | Người dân Thanh Hóa từ lâu đã có truyền thống tôn trọng và trân trọng văn hóa đa dạng của các dân tộc thiểu số như Mường, Thái, Mông. Họ đánh giá cao vai trò của các dân tộc này trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa đặc sắc, phong tục tập quán và truyền thống lâu đời. Sự gắn bó trong cộng đồng được thể hiện qua các lễ hội, nghi lễ truyền thống và các hoạt động giao lưu văn hóa. Tuy nhiên, do khác biệt về ngôn ngữ, phong tục và mức sống, đôi khi vẫn có những hiểu lầm hoặc định kiến nhất định, làm hạn chế sự hòa nhập hoàn toàn giữa các nhóm dân cư.Trong bối cảnh phát triển và hội nhập, người dân Thanh Hóa ngày càng nhận thức rõ hơn về tầm quan trọng của việc bình đẳng và đa dạng văn hóa. Họ ủng hộ mạnh mẽ các chương trình phát triển kinh tế, giáo dục, y tế dành cho các dân tộc thiểu số, nhằm nâng cao đời sống và giảm thiểu khoảng cách phát triển. Chính quyền và các tổ chức xã hội đã triển khai nhiều chính sách hỗ trợ thiết thực, góp phần xóa bỏ định kiến và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số hòa nhập và phát triển bền vững. Nhờ đó, quan hệ cộng đồng giữa các dân tộc ngày càng gắn kết, cùng hướng tới sự phát triển chung và bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống. |
| Các hệ thống tín ngưỡng truyền thống và tác động đến Hệ thống sinh kế dựa vào rừng vẫn còn phù hợp cho đến ngày nay. **HÀNH ĐỘNG EMDP**Trong quá trình phát triển tại Thanh Hóa, chúng tôi cam kết tiếp cận một cách có ý thức với hệ thống tín ngưỡng của người DTTS – những giá trị đã gắn bó sâu sắc với sinh kế và đời sống cộng đồng. Các hiểu biết kỹ thuật sẽ được vận dụng phù hợp để hỗ trợ bảo tồn và phát huy các giá trị này, đảm bảo chúng không bị gạt ra ngoài lề trong quá trình hiện đại hóa. | Đối với người Mông tại Thanh Hóa, các hệ thống tín ngưỡng truyền thống như cúng rừng, cúng ma núi, thờ tổ tiên và các quy định cộng đồng về rừng thiêng vẫn giữ vai trò quan trọng trong đời sống hiện nay. Những việc làm này không chỉ mang ý nghĩa tâm linh mà còn tạo nên khung quy ước bảo vệ tài nguyên rừng, điều tiết việc khai thác và sử dụng rừng một cách có trách nhiệm. Sinh kế của người Mông vẫn gắn chặt với rừng thông qua các hoạt động như làm nương rẫy, chăn nuôi dưới tán rừng, thu hái măng, nấm, củ thuốc, và khai thác lâm sản phụ khác. Do vậy, việc công nhận và lồng ghép các yếu tố tín ngưỡng vào thiết kế chương trình sinh kế là cần thiết để đảm bảo sự phù hợp văn hóa, hiệu quả bền vững và sự tham gia tích cực của cộng đồng. | Đối với người Thái tại Thanh Hóa, các tín ngưỡng truyền thống như thờ thần rừng, cúng rừng thiêng, lễ Xên bản – Xên mường không chỉ mang giá trị tâm linh mà còn đóng vai trò trong việc duy trì quy ước sử dụng rừng của cộng đồng. Những quy định bất thành văn liên quan đến việc bảo vệ rừng thiêng, rừng đầu nguồn đã góp phần hạn chế khai thác quá mức và gìn giữ nguồn tài nguyên. Song song với đó, sinh kế của người Thái cũng gắn chặt với rừng thông qua các hoạt động như trồng luồng, nứa, hái măng, thuốc nam, chăn nuôi dưới tán rừng và khai thác lâm sản phụ. Việc lồng ghép các yếu tố văn hóa – tín ngưỡng này vào các chương trình hỗ trợ sinh kế không chỉ phù hợp với thực tiễn cộng đồng mà còn góp phần nâng cao tính bền vững và hiệu quả của các can thiệp phát triển. | Đối với người Mường tại Thanh Hóa, các tín ngưỡng truyền thống như thờ thần núi, thần rừng, lễ hội Cầu mùa, lễ mừng cơm mới... phản ánh mối quan hệ mật thiết giữa con người và thiên nhiên, đặc biệt là rừng. Các khu rừng thiêng thường được cộng đồng giữ gìn nghiêm ngặt, là nơi diễn ra các nghi lễ tâm linh quan trọng, đồng thời góp phần duy trì quy ước bảo vệ rừng tự nhiên. Sinh kế của người Mường cũng gắn liền với rừng thông qua các hoạt động như canh tác nương rẫy, trồng keo, khai thác lâm sản phụ (măng, mộc nhĩ, nấm, mật ong rừng…), chăn nuôi dưới tán rừng và sử dụng cây thuốc nam. Việc lồng ghép các yếu tố tín ngưỡng – văn hóa vào chương trình hỗ trợ sinh kế sẽ giúp tăng mức độ phù hợp, đồng thuận của cộng đồng và góp phần nâng cao hiệu quả của các hoạt động phát triển bền vững | Người Dao theo **tín ngưỡng đa thần**, mang tính **vạn vật hữu linh** (mọi vật đều có linh hồn). Họ tin vào sự tồn tại của: **Thần đất, thần núi, thần rừng, thần sông**, thần nhà, thần bếp… Các **linh hồn tổ tiên** và các vong linh. Sự hài hòa giữa **con người - thần linh - tự nhiên** là nền tảng của hệ thống tín ngưỡng Dao. Những việc làm này không chỉ mang ý nghĩa tâm linh mà còn tạo nên khung quy ước bảo vệ tài nguyên rừng, điều tiết việc khai thác và sử dụng rừng một cách có hiệu quả. Sinh kế của người Dao vẫn gắn chặt với rừng thông qua các hoạt động như làm nương rẫy, chăn nuôi dưới tán rừng, thu hái măng, nấm, củ thuốc, và khai thác lâm sản phụ khác. Do vậy, việc công nhận và lồng ghép các yếu tố tín ngưỡng vào thiết kế chương trình sinh kế là cần thiết để đảm bảo sự phù hợp văn hóa, hiệu quả bền vững và sự tham gia tích cực của cộng đồng nguời Dao. | Hệ thống tín ngưỡng truyền thống của người **Khơ Mú** ở Thanh Hóa phản ánh một **thế giới quan nguyên thủy, gắn bó chặt chẽ với tự nhiên và tâm linh**, thể hiện bản sắc riêng biệt trong nhóm cư dân Nam Á vùng núi cao. Người Khơ Mú tin rằng **mọi vật trong tự nhiên đều có linh hồn** (vạn vật hữu linh). Cuộc sống con người bị chi phối bởi **thế giới siêu nhiên**, bao gồm: **Thần linh** (thần núi, thần rừng, thần nước, thần trời…), **Ma quỷ** (ma rừng, ma sông, ma bệnh…), **Tổ tiên** (linh hồn người đã khuất trong dòng tộc). Sinh kế của người Khơ Mú vẫn gắn chặt với rừng thông qua các hoạt động như làm nương rẫy, chăn nuôi dưới tán rừng, thu hái măng, nấm, củ thuốc, và khai thác lâm sản phụ khác. Do vậy, việc công nhận và lồng ghép các yếu tố tín ngưỡng vào thiết kế chương trình sinh kế là cần thiết để đảm bảo sự phù hợp văn hóa, hiệu quả bền vững và sự tham gia tích cực của cộng đồng nguời Khơ Mú. | Hệ thống tín ngưỡng truyền thống của **người Thổ** ở **Thanh Hóa** là sự kết hợp giữa **tín ngưỡng bản địa (Việt – Mường cổ)** và ảnh hưởng từ **văn hóa Tày – Thái,** hình thành qua quá trình phát triển lâu dài. Người Thổ tin vào sự tồn tại của nhiều thần linh và linh hồn trong tự nhiên. Họ quan niệm rằng con người, cây cối, đất đai, sông núi... đều có linh hồn và có thể ban ơn hoặc giáng họa. Tín ngưỡng đa thần là trung tâm trong thế giới tâm linh: thần trời, thần đất, thần lúa, thần núi, ma rừng, ma sông... Sinh kế của người Thổ vẫn gắn chặt với rừng thông qua các hoạt động như làm nương rẫy, chăn nuôi dưới tán rừng, thu hái măng, nấm, củ thuốc, và khai thác lâm sản phụ khác. Do vậy, việc công nhận và lồng ghép các yếu tố tín ngưỡng vào thiết kế chương trình sinh kế là cần thiết để đảm bảo sự phù hợp văn hóa, hiệu quả bền vững và sự tham gia tích cực của cộng đồng nguời Thổ. |
| Vị trí truyền thống của thôn làng, cơ cấu vật chất và quản trị của thôn làng và các quá trình lãnh đạo và ra quyết định.**HÀNH ĐỘNG EMDP**Kiến thức tích lũy của các già làng, người có uy tín, các thành phần là cán bộ của làng/bản sẽ được thừa nhận, nhưng cũng cần phải xem xét kiến thức của những người đã, hoặc vẫn bị loại khỏi quá trình ra quyết định công khai ở cấp làng/bản. Tuy nhiên, trong quá trình chuẩn bị tài liệu EMDP này, đã có động thái lắng nghe quan điểm của toàn thể dân/bản, đặc biệt là những người không có vai trò nổi bật trong quá trình ra quyết định, những người thuộc thành phần dễ bị tổn thương. | - Người Mông có tập quán sinh sống thành từng bản nhỏ trên triền núi, gần rừng, Bản làng phân tán, mỗi gia đình thường ở biệt lập hoặc cách xa nhau. - Bản/làng không có quy hoạch rõ ràng; nhà ở làm bằng gỗ, mái lợp cỏ tranh hoặc tôn, xây đơn giản.- Ban quản lý cộng đồng dựa vào mối quan hệ dòng họ, với vai trò trung tâm của trưởng bản, già làng hoặc người có uy tín. Họ không chỉ điều hành các hoạt động văn hóa, tín ngưỡng mà còn tham gia hướng dẫn sản xuất, phân xử tranh chấp, bảo vệ rừng và tiếp nhận thông tin từ bên ngoài. Các quyết định chung thường được đưa ra thông qua họp bản hoặc bàn bạc trong ban quản lý thôn/bản; nhóm dòng họ, với trọng tâm là sự đồng thuận của các trưởng họ và người đứng đầu cộng đồng. | - Người Thái sinh sống tập trung tại các vùng lòng chảo, ven sông suối hoặc thung lũng thấp.- Nhà ở truyền thống là nhà sàn, làm bằng gỗ, lợp lá hoặc ngói, quay mặt ra suối hoặc đường bản. Bản có hệ thống quy ước (hương ước) rõ ràng về đất đai, rừng thiêng, nước, và trật tự chung. - Trưởng bản thường được bầu chọn dân chủ, phối hợp với ban công tác mặt trận, chi bộ Đảng, các đoàn thể để điều hành công việc bản. Việc ra quyết định mang tính tập thể, thường thông qua họp bản dưới sự chủ trì của trưởng bản, có sự tham gia của đại diện các dòng họ, phụ nữ, người cao tuổi. Hệ thống tín ngưỡng truyền thống như lễ Xên bản, Xên mường, Mường Ca Da, Mường Đeeng… là dịp củng cố vai trò lãnh đạo cộng đồng. | - Bản Mường thường hình thành ở vùng đồi thấp, thung lũng xen đồi – nơi thuận lợi cho canh tác lúa nước và chăn nuôi. Cư dân sinh sống tập trung theo từng dòng họ hoặc nhóm họ, dọc theo suối hoặc đường mòn.- Kiến trúc truyền thống là nhà sàn, được xây gần nhau, thể hiện tính cộng đồng cao. BQL thôn/bản kết hợp giữa hệ thống chính quyền các cấp (trưởng thôn, bí thư chi bộ) và vai trò của già làng, người cao tuổi, người có uy tín trong dòng họ – đặc biệt trong các nghi lễ văn hóa, phân xử tranh chấp hoặc bảo vệ tài nguyên rừng.- Các quyết định quan trọng thường được thống nhất qua họp bản hoặc họp họ, có tham vấn già làng và các đại diện đoàn thể. Các quy định về đất đai, nước, rừng... thường theo hương ước, được cộng đồng cam kết tuân thủ. | - Vị trí truyền thống của **thôn làng người Dao** phản ánh mối quan hệ mật thiết giữa con người – thiên nhiên – tín ngưỡng. Người Dao thường lập làng trên triền núi, lưng đồi hoặc giữa thung lũng cao, nơi có suối nhỏ chảy qua. Không sống quá sát đỉnh núi hoặc thung lũng sâu – do tránh gió độc và thế “gãy long mạch”. Làng thường ở cao hơn người Mường, người Thái nhưng thấp hơn người Mông, tạo ra “tầng bậc sinh thái dân tộc”.- Người Dao sử dụng **3 loại nhà ở chính**, tùy theo nhóm ngành (Dao Đỏ, Dao Tiền, Dao Quần Chẹt…) và điều kiện địa hình gồm: Nhà Đất, nhà sàn nửa đất và nhà sàn. BQL thôn/bản kết hợp giữa hệ thống chính quyền các cấp (trưởng thôn, bí thư chi bộ) và vai trò của già làng, người cao tuổi, người có uy tín trong dòng họ – đặc biệt trong các nghi lễ văn hóa, phân xử tranh chấp hoặc bảo vệ tài nguyên rừng.- Các quyết định quan trọng thường được thống nhất qua họp bản hoặc họp họ, có tham vấn già làng và các đại diện đoàn thể. Các quy định về đất đai, nước, rừng... thường theo hương ước, được cộng đồng cam kết thực hiện. | - Người Khơ Mú có những quy tắc chọn nơi lập làng dựa trên yếu tố tự nhiên – tâm linh – sản xuất. Làng Khơ Mú **không chọn ở giữa thung lũng**, nhưng cũng **không sống quá cao** như người Mông. Thôn bản người Khơ Mú có đặc điểm: Nằm **ven các khe núi, suối nhỏ**, độ cao khoảng **400–700m**; Tránh xa **đường giao thông lớn,** nằm khuất sau rừng; Có **rừng thiêng / khu rừng cấm** gần bản (thờ thần rừng); Xung quanh là **ruộng nương bậc thang** hoặc nương rẫy. - Kiến trúc truyền thống của người Khơ Mú là nhà sàn thấp và nhà đất. Vị trí của các thôn làng thường ở ven suối, lưng núi, trung du hiểm trở. BQL thôn/bản kết hợp giữa hệ thống chính quyền các cấp (trưởng thôn, bí thư chi bộ) và vai trò của già làng, người cao tuổi, người có uy tín trong dòng họ – đặc biệt trong các nghi lễ văn hóa, phân xử tranh chấp hoặc bảo vệ tài nguyên rừng.- Các quyết định quan trọng thường được thống nhất qua họp bản hoặc họp họ, có tham vấn già làng và các đại diện đoàn thể. Các quy định về đất đai, nước, rừng... thường theo hương ước, được cộng đồng cam kết thực hiện. | - Người Thổ lựa chọn nơi lập bản làng dựa trên các nguyên tắc chính: Gần nguồn nước, địa hình trung du, thoai thoải, đất tốt, gần rừng thấp, tránh vùng núi đá hiểm trở, lũ quét.- Người Thổ truyền thống sử dụng **hai loại nhà chính:**  Nhà nửa sàn - nửa đất và nhà đất trệt (ít phổ biến hơn). BQL thôn/bản kết hợp giữa hệ thống chính quyền các cấp (trưởng thôn, bí thư chi bộ) và vai trò của già làng, người cao tuổi, người có uy tín trong dòng họ – đặc biệt trong các nghi lễ văn hóa, phân xử tranh chấp hoặc bảo vệ tài nguyên rừng.- Các quyết định quan trọng thường được thống nhất qua họp bản hoặc họp họ, có tham vấn già làng và các đại diện đoàn thể. Các quy định về đất đai, nước, rừng... thường theo hương ước, được cộng đồng cam kết tuân thủ. |
| Địa vị của phụ nữ, nơi cư trú sau hôn nhân, thừa kế đất đai cho mục đích sinh kế.**HÀNH ĐỘNG EMDP**Sự hòa nhập xã hội của phụ nữ và người cao tuổi là rất quan trọng và tài liệu EMDP được thiết kế để đảm bảo tiếng nói của hai nhóm này cũng được lắng nghe và xem xét. Tài liệu EMDP ghi nhận rằng đôi khi ưu tiên của những người đàn ông có ảnh hưởng ở trong thôn được coi trọng hơn ưu tiên của phụ nữ hoặc những người già bị thiệt thòi. Ngoài ra, tài liệu EMDP cho thấy những người trẻ, không phân biệt giới tính cũng phải được tham khảo ý kiến vì thành công lâu dài của bất kỳ Chương trình GPT nào đều phụ thuộc vào mức độ sở hữu của những người trẻ. | **- Địa vị xã hội** Phụ nữ Mông có địa vị xã hội nhìn chung vẫn thấp hơn nam giới. Quyết định lớn trong gia đình thường do nam giới đưa ra.**- Thừa kế đất đai:** Con trai thường được thừa kế đất đai, đặc biệt là người con trai út sẽ ở cùng cha mẹ và tiếp nhận tài sản; phụ nữ ít có quyền sở hữu đất hoặc tham gia quyết định phân chia đất đai.- **Ra quyết định cộng đồng** Các quyết định cộng đồng được thảo luận trong các cuộc họp bản, dưới sự chủ trì của trưởng bản hoặc già làng. Vai trò của các trưởng họ rất rõ nét, nhưng phụ nữ thường không tham gia trực tiếp hoặc chỉ tham dự với tư cách quan sát, ít có tiếng nói quyết định.**- Vai trò văn hóa**: Phụ nữ Mông là người giữ gìn và truyền lại các giá trị văn hóa qua thêu thùa, trang phục, phong tục cưới hỏi, lễ tết. Tuy có vai trò lớn trong bảo tồn văn hóa phi vật thể, nhưng ít khi được công nhận chính thức trong cơ cấu lãnh đạo cộng đồng. **- Người cao tuổi:** Người cao tuổi được coi là địa vị cao và được tôn trọng vì trí tuệ và kinh nghiệm của họ. Họ đóng vai trò quan trọng trong việc ra quyết định và giải quyết xung đột trong cộng đồng. - Người Mông duy trì thờ cúng tổ tiên tại bàn thờ trong nhà chính. Các nghi lễ như cúng tổ tiên, lễ mừng năm mới, lễ gọi hồn... được tổ chức trang trọng, | **- Địa vị xã hội** Phụ nữ Thái có vai trò tương đối bình đẳng trong gia đìnhvới sự tham gia nhiều hơn đáng kể vào các hoạt động cộng đồng.**- Thừa kế đất đai:** Truyền thống ưu tiên nam giới trong thừa kế, nhưng thực tế ở nhiều nơi đã có sự phân chia cho cả con gái, nhất là trong bối cảnh tái định canh – định cư hoặc cấp lại đất lâm nghiệp.**- Ra quyết định cộng đồng**: Quy trình ra quyết định cộng đồng tương đối dân chủ, thường qua họp bản với sự tham gia của đại diện các nhóm xã hội, trong đó phụ nữ có thể phát biểu ý kiến, đặc biệt nếu là đại diện của các hội phụ nữ, y tế thôn bản hoặc tổ sản xuất.- **Vai trò văn hóa**: Phụ nữ Thái đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động văn hóa như lễ hội Xên bản, múa xòe, ẩm thực, thêu thùa và giáo dục con trẻ. Nhiều người giữ vai trò chủ đạo trong truyền dạy văn hóa truyền thống cho thế hệ sau.- **Người cao tuổi:** Người cao tuổi được tôn trọng, giữ vai trò cố vấn trong bản, đặc biệt trong các dịp lễ hội, tang ma, hôn nhân. Họ cũng là người lưu giữ tri thức dân gian, truyện kể, luật tục và truyền lại cho con cháu. - Thờ cúng tổ tiên là một phần quan trọng trong đời sống tâm linh người Thái. Bàn thờ tổ tiên thường đặt ở gian giữa nhà sàn. Lễ cúng tổ tiên, đặc biệt vào dịp lễ Xên bản, Xên mường, thể hiện lòng biết ơn với tổ tiên và cầu mong sự che chở, mùa màng thuận lợi. | **- Địa vị phụ nữ:** Phụ nữ Mường có vị thế tương đối cao so với các dân tộc thiểu số khác, thường tham gia vào các quyết định gia đình và cộng đồng, nhất là trong lĩnh vực sinh kế và văn hóa bản địa**.****- Thừa kế đất đai:** Quyền thừa kế đất vẫn ưu tiên cho nam giới, song trong nhiều hộ, đặc biệt ở vùng tiếp giáp kinh tế phát triển, con gái vẫn được chia đất canh tác hoặc đất rừng làm tư liệu sinh kế.- **Ra quyết định trong cộng đồng**: người Mường diễn ra qua họp bản, họp họ hoặc trao đổi trong phạm vi dòng họ. Phụ nữ có thể tham gia nếu giữ vai trò trong các tổ chức đoàn thể, nhưng nhìn chung vẫn phụ thuộc vào quyết định từ nam giới hoặc người cao tuổi.- **Vai trò văn hóa:** Phụ nữ Mường là người gìn giữ các nghi lễ như hội Mường, tục nhuộm răng, hát đối đáp, và chế biến món ăn truyền thống. Họ là lực lượng nòng cốt trong việc duy trì văn hóa bản địa, nhất là ở vùng sâu còn giữ được cấu trúc truyền thống.- Người Mường rất coi trọng thờ cúng tổ tiên. Nhà nào cũng có bàn thờ riêng, lễ cúng tổ tiên thường diễn ra vào các dịp lễ Tết, cưới hỏi, dựng nhà... Việc cúng tổ tiên không chỉ mang yếu tố tâm linh mà còn là dịp kết nối cộng đồng và khẳng định bản sắc văn hóa dòng họ. | **- Địa vị phụ nữ: Phụ nữ Dao không bị coi nhẹ** như ở một số cộng đồng khác mà vẫn **giữ vai trò quan trọng** trong gia đình và sản xuất. Trong thực tế**, phụ nữ Dao đảm đương nhiều công việc nặng nhọc và là trụ cột âm thầm của gia đình.****- Thừa kế đất đai:** Quyền thừa kế đất vẫn ưu tiên cho nam giới, song trong nhiều hộ, đặc biệt ở vùng tiếp giáp kinh tế phát triển, con gái vẫn được chia đất ở, đất canh tác hoặc đất rừng để sinh kế.- **Ra quyết định trong cộng đồng**: **Vai trò ra quyết định của phụ nữ người Dao trong cộng đồng** chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ chế độ **phụ hệ truyền thống,** nhưng cũng đang có những thay đổi tích cực trong bối cảnh hiện đại. Từ khoảng hai thập niên trở lại đây, vai trò ra quyết định của phụ nữ Dao **đã bắt đầu thay đổi**, nhất là ở các địa phương có sự hỗ trợ từ Nhà nước, chương trình giảm nghèo, phát triển phụ nữ và bình đẳng giới.- **Vai trò văn hóa:** Phụ nữ người Dao giữ một vai trò **cốt lõi và không thể thay thế** trong việc **gìn giữ, truyền dạy và thực hành văn hóa dân tộc** trong việc duy trì văn hóa bản địa, nhất là ở vùng sâu còn giữ được cấu trúc truyền thống. họ **không làm thầy cúng**, nhưng lại là người chuẩn bị **đồ lễ, món cúng, trang phục lễ cho cả gia đình**; **Tham gia lễ rước tổ tiên, lễ cầu mùa, lễ xả mả** với vai trò hỗ trợ quan trọng; Truyền cho con cháu **nghi thức gia đình, cách kiêng kỵ, phong tục khi sinh nở – ma chay – cưới xin**. | **- Địa vị phụ nữ:** Phụ nữ Khơ Mú **không giữ địa vị quyền lực chính thức**, nhưng **là trung tâm trong đời sống thực tiễn** của gia đình. Phụ nữ được kính trọng vì công lao chăm sóc gia đình, nhưng bị giới hạn trong các vai trò chính trị – tín ngưỡng – xã hội. **- Thừa kế đất đai:** Quyền thừa kế đất vẫn ưu tiên cho nam giới, song trong nhiều hộ, đặc biệt ở vùng tiếp giáp kinh tế phát triển, con gái vẫn được chia đất ở, đất canh tác hoặc đất rừng để sinh kế.**- Ra quyết định trong cộng đồng:** Phụ nữ người Khơ Mú truyền thống **không giữ vai trò trung tâm trong cơ chế ra quyết định cộng đồng**, nhưng trong quá trình **hiện đại hóa, hội nhập và phát triển nông thôn**,họ **đang từng bước đảm nhận và thực hiện trong vai trò ra quyết định trong cộng đồng.** Nhờ chính sách Nhà nước, giáo dục và hoạt động hội phụ nữ, nhiều phụ nữ Khơ Mú đã **trực tiếp tham gia quá trình ra quyết định ở bản, xã, các tổ chức, đoàn thể** với các hình thức: Họp thôn/bản, làm trưởng nhóm phụ nữa hoặc sản xuất, tham gia chính quyền…**- Vai trò văn hóa:** Phụ nữ Khơ Mú là **người truyền giữ văn hóa dân tộc**, đặc biệt qua **Hát ru, kể truyện cổ, dạy tiếng mẹ đẻ cho trẻ**; **Dệt vải, làm trang phục truyền thống, truyền nghề thêu tay**; Tổ chức **lễ mừng cơm mới, lễ đầy tháng, lễ cưới…** trong khuôn khổ gia đình. Trong đời sống thực tế, họ là **người quyết định cách nuôi con, giữ nếp nhà**, thường **được chồng và gia đình tham khảo khi làm việc lớn**. | **- Địa vị phụ nữ: Địa vị của phụ nữ người Thổ** phản ánh xã hội truyền thống **phụ hệ nhưng tương đối mềm dẻo,** trong đó phụ nữ **giữ vai trò quan trọng trong đời sống gia đình và cộng đồng**, đặc biệt trong văn hóa, sản xuất và nghi lễ. Trong thời kỳ hiện này, địa vị của phụ nữ người Thổ ngày càng được nâng cao.**- Thừa kế đất đai:** Quyền thừa kế đất vẫn ưu tiên cho nam giới, song trong nhiều hộ, đặc biệt ở vùng tiếp giáp kinh tế phát triển, con gái vẫn được chia đất ở, đất canh tác hoặc đất rừng để sinh kế.**- Ra quyết định trong cộng đồng:** Phụ nữ người Thổ truyền thống **không giữ vai trò trung tâm trong cơ chế ra quyết định cộng đồng**, nhưng trong quá trình **hiện đại hóa, hội nhập và phát triển nông thôn**,họ **đang từng bước đảm nhận và thực hiện trong vai trò ra quyết định trong cộng đồng.** Nhờ chính sách Nhà nước, giáo dục và hoạt động hội phụ nữ, nhiều phụ nữ Thổ đã **trực tiếp tham gia quá trình ra quyết định ở bản, xã, các tổ chức, đoàn thể** với các hình thức: Họp thôn/bản, làm trưởng nhóm phụ nữa hoặc sản xuất, tham gia chính quyền…**- Vai trò văn hóa:** Phụ nữcó vai trò **rất quan trọng trong việc bảo tồn, thực hành và truyền dạy văn hóa truyền thống** của cộng đồng. Dù không luôn giữ vai trò quyết định trong lễ nghi hay họ tộc**, phụ nữ lại là người “gìn giữ văn hóa sống” trong từng nếp nhà, gian bếp, điệu hát và lối ứng xử hàng ngày.** |
| Nền tảng truyền thống của nền kinh tế so với nền kinh tế Việt Nam hiện đại.**HÀNH ĐỘNG EMDP**Không có hành động cụ thể nhưng tài liệu EMDP phản ánh mức độ hiểu biết về cả nền kinh tế truyền thống và hiện đại và mối quan hệ giữa các DTTS vùng cao với người Kinh. | Các DTTS, cơ bản đều theo truyền thống dựa vào việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên sẵn có trong khu vực rừng nơi họ đang cư trú không chỉ cung cấp nhu cầu hàng ngày của hộ gia đình mà còn buôn bán quy mô nhỏ (trao đổi) với các cộng đồng thôn làng khác. Kinh tế truyền thống của người Mông, Thái và Mường tại Thanh Hóa chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp tự cung tự cấp, khai thác rừng trồng ở quy mô nhỏ, chăn nuôi hộ gia đình và trao đổi hàng hóa tại chợ phiên. Các sản phẩm lâm nghiệp bao gồm cây keo, luồng, bạch đàn, Măng tre, măng nứa, nấm hương, mộc nhĩ, Mật ong rừng, dược liệu... Mô hình này dựa trên tri thức bản địa, mối quan hệ dòng họ và tín ngưỡng dân gian, gắn bó chặt chẽ với không gian văn hóa – sinh thái đặc thù của từng cộng đồng. Ngược lại, nền kinh tế hiện đại có xu hướng thị trường hóa, thương mại hóa đất đai và tài nguyên, yêu cầu kỹ năng mới, công nghệ và kết nối hành chính – tài chính chặt chẽ với nhà nước. Sự khác biệt về ngôn ngữ, trình độ học vấn và điều kiện địa lý khiến nhiều nhóm DTTS gặp khó khăn trong quá trình hội nhập. |
| Hộ nghèo có thu nhập bình quân đầu người tháng dưới 2,25 triệu đồng cuối năm 2024 theo tiêu chí của Bộ LĐTBXH **HÀNH ĐỘNG EMDP**EMDP sẽ được cải thiện từ việc phân tích dữ liệu cập nhật chặt chẽ hơn và mạnh mẽ hơn. Tuy nhiên, ngay cả khi dữ liệu không hoàn toàn chính xác, nó vẫn cho phép định lượng số lượng hộ gia đình dân tộc thiểu số có thể được nhắm mục tiêu trong EMDP này. | - Tổng dân số ở Huyện Thường Xuân là 94.300 người, trong đó dân tộc Thái và dân tộc Mường chiếm 58,5% dân số (dân tộc Thái 55,2%, dân tộc Mường: 3,3%); tỷ lệ hộ nghèo của huyện là 15,13%. - Tổng số hộ trên địa bàn huyện Mường Lát là 43.601 người. Trong đó, người dân tộc thiểu số chiếm hơn 95% dân số toàn huyện, trong đó dân tộc Mông chiếm 43%, dân tộc Thái chiếm 50%, dân tộc Mường: 2% dân số toàn huyện. Tỷ lệ hộ nghèo của huyện là 25,58%.- Tổng số hộ trên địa bàn huyện Quan Hóa là 50.524 người. Trong đó, người dân tộc thiểu số chiếm 91,3% dân số toàn huyện (dân tộc Mông chiếm 1,9%, dân tộc Thái 65%, dân tộc Mường: 24,4%). Tỷ lệ hộ nghèo của huyện là 25,58%. |
| Vai trò của phụ nữ trong nền kinh tế hộ gia đình đặc biệt tập trung vào rừng.**HÀNH ĐỘNG EMDP**Vấn đề quan trọng này sẽ được đặc biệt chú ý và bắt đầu thông qua phỏng vấn nhóm tập trung FGD, phỏng vấn người cung cấp thông tin chính và khảo sát kinh tế xã hội như một phần của nghiên cứu thực địa. | Phụ nữ trong các cộng đồng dân tộc thiểu số Mông, Thái, Mường, Dao, Khơ Mú, Thổ tại Thanh Hóa giữ vai trò then chốt trong kinh tế gia đình. Họ tham gia trực tiếp vào các hoạt động sản xuất nông – lâm nghiệp như làm nương rẫy, trồng trọt, chăn nuôi gia súc, gia cầm và thu hái các sản phẩm lâm sản phụ như măng, nấm, thuốc nam… góp phần tăng thu nhập. Bên cạnh đó, phụ nữ còn duy trì và phát triển các nghề thủ công truyền thống như dệt thổ cẩm, thêu thùa, đan lát. Họ đảm nhận vai trò quản lý chi tiêu, tiết kiệm tài chính trong gia đình, đồng thời truyền lại kiến thức truyền thống về canh tác và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Đặc biệt, nhiều phụ nữ tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ rừng có chi trả, góp phần vừa bảo tồn môi trường vừa nâng cao thu nhập.  |
| Phạm vi quyền sử dụng đất rừng dành cho hộ gia đình địa phương là người được giao đất (theo tỷ lệ phần trăm).**HÀNH ĐỘNG EMDP**BQLQ có quyền truy cập số liệu như tổng số trong Bảng 5.4.1 về thực hiện BSP năm 2023 nhưng không được phân tách theo địa phương, nhóm dân tộc, giới tính hoặc thu nhập hộ gia đình, vì vậy không có nhiều giá trị sử dụng trong định dạng hiện tại của tài liệu EMDP. | **- Rừng phòng hộ:** 60.275,58 ha/162.277,57ha (chiếm 37,14 %) [[2]](#footnote-2)**- Rừng đặc dụng: 0ha (0%) [[3]](#footnote-3)****- Rừng tự nhiên sản xuất:** 120.199,15 ha/396.628,0 ha **(**chiếm 30,31%)**- Rừng trồng sản xuất:** 162.046,08 ha/396.628 ha (chiếm 40,86 %) |

# V. TÁC ĐỘNG XÃ HỘI

Ban quản lỹ Quỹ bảo vệ, phát triển rừng, Môi trường và Phòng chống thiên tai Thanh Hóa đánh giá rằng Chương trình GPT sẽ mang lại tác động tích cực cho các nhóm DTTS trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa dựa trên đánh giá của BQLQ và các đánh giá được thực hiện trước đây bởi các chuyên gia độc lập về an toàn xã hội của NHTG và Chính phủ. Tuy nhiên, theo Khung chính sách DTTS (EMPF), trong quá trình xây dựng tài liệu EMDP, cần xác định không chỉ những lợi ích tích cực mà còn cả các vấn đề tiêu cực có thể xảy ra (như thể hiện trong Bảng 2 bên dưới) và đề xuất các biện pháp giảm thiểu thực tế mà BQLQ có thể thực hiện để dẫn đến kết quả đôi bên cùng có lợi.

**Bảng 2 Các tác động xã hội tích cực và tiêu cực**

| **Tác động xã hội** | **Tác động tích cực** | **Tác động tiêu cực** | **Các biện pháp giảm thiểu** |
| --- | --- | --- | --- |
| Việc chi trả tiền ERPA trên địa bàn cho các đối tượng hưởng lợi, trong đó một số cộng đồng người DTTS Mông, Thái, Mường không phải là chủ rừng có thể sẽ không được nhận tiền nhưng sẽ được hỗ trợ sinh kế (không quá 50.000.000 đồng) từ chủ rừng tổ chức do có tham gia hoạt động quản lý rừng với chủ rừng tổ chức  | Với việc nhận được 50.000.000đ để hỗ trợ sinh kế sẽ giúp cho cộng đồng người DTTS xây dựng các công trình phúc lợi chung của thôn, người dân trong thôn không phải đóng góp để thực hiện các công trình phúc lợi. | - Với việc một số cộng đồng dân tộc thiểu số được hỗ trợ sinh kế từ chủ rừng tổ chức thì một số cộng đồng khác sẽ sẽ có sự so sánh, dẫn tới xảy ra sự thắc mắc, so sánh.- Sẽ có sự ỷ lại của cộng đồng để nhận sự hỗ trợ của các chủ rừng là tổ chức hoặc từ nhà nước mà không chủ động trong việc xây dựng các công trình | Phối hợp với các bên liên quan Tuyên truyền cho các cộng đồng, hiểu rõ về chính sách ERPA, lợi ích của rừng và giá trị của rừng đem lại. |
| Việc tham vấn trong bất kỳ dự án nào cũng có vai trò quan trọng để đảm bảo các bên liên quan hiểu được cả tác động tích cực và tiêu cực. BQLQ hiểu điều này nhưng thiếu nguồn lực để thực hiện để tham vấn một cách rộng rãi. | Cộng đồng người Mông, Thái, Mường sẽ được lắng nghe và hiểu các mục tiêu phát triển của dự án. Được nghe về những hỗ trợ như giúp đỡ các hoạt động sinh kế và phát triển cơ sở hạ tầng nhỏ sẽ mang ý nghĩa tích cực. | Việc tham vấn, nếu chỉ tham khảo ở các thành viên BQL các thôn/bản, các tổ trưởng tổ an ninh trong thôn thì phụ nữ và các hộ nghèo sẽ không có cơ hội tham gia, đóng góp ý kiến. dẫn tới việc sẽ có những thông tin không chính xác về ERPA sẽ được truyền tải tới người dân, tạo ra sự thắc mắc, nghi ngờ trong dân. | BQLQ Thanh Hóa sẽ phối hợp với các bên liên quan (Các BQL rừng đặc dụng, phòng hộ, UBND các cấp, các tổ chức đoàn thể, chính trị xã hội …) tuyên truyền rộng rãi tới toàn thể người dân bằng nhiều hình thức khác nhau như: Lồng ghép vào các buổi họp thôn/bản, tuyên truền trên hệ thống loa truyền thanh của xã, thôn, các tờ rơi… để toàn thể người dân có thể tiếp cận được đặc biệt là phụ nữ, các hộ nghèo, các thành phần dễ bị tổn thương để chứng minh cho các cộng đồng DTTS thấy rằng họ có thể tin tưởng vào việc chia sẻ lợi ích. |
| Hạn chế tiếp cận rừng tự nhiên gắn với tăng cường và thực hiện các chính sách kiểm soát chuyển đổi rừng tự nhiên và quản lý rừng rừng bền vững. | Trên cơ sở trung và dài hạn, việc quản lý rừng tự nhiên một cách bền vững sẽ mang lại lợi ích cho các hộ gia đình phụ thuộc vào rừng này bằng cách loại bỏ các hoạt động lâm nghiệp ảnh hưởng tới rừng, đặc biệt là rừng tự nhiên theo quy định của pháp luật hiện hành | Có khả năng hạn chế tiếp cận rừng và tài nguyên lâm sản ngoài gỗ của những người phụ thuộc vào rừng, trong ngắn hạn có thể dẫn đến mất an ninh lương thực hoặc mất thu nhập do không có khả năng thu hái lâm sản ngoài gỗ của các hộ dân. | Chính sách OP/BP 4.12 và Khung quy trình được xây dựng trong tài liệu Khung chính sách dân tộc thiểu số (EMPF) của Chương trình GPT sẽ được áp dụng nhằm đảm bảo rằng các biện pháp chuẩn bị cần thiết được thực hiện, nhằm giảm thiểu tối đa mọi rào cản hoặc hạn chế có thể xảy ra trong việc tiếp cận nguồn lực hoặc lợi ích của chương trình. |
| Thực hiện việc làm rõ ranh giới đất rừng là một kết quả quan trọng vì nó có khả năng giảm thiểu tranh chấp giữa các chủ rừng cùng hưởng lợi từ việc sử dụng đất rừng. | Mọi hành động nhằm làm rõ và giảm thiểu tranh chấp liên quan đến việc sử dụng đất, đặc biệt là đất rừng, đều nên được xem là cần thiết và khả thi, vì việc đảm bảo quyền tiếp cận và sử dụng đất rõ ràng sẽ góp phần thúc đẩy tính bền vững, tăng cường trách nhiệm giải trình và sự minh bạch trong quản lý tài nguyên. | Tuy nhiên, những hành động này cũng có thể gây tác động tiêu cực đến các nhóm DTTS, do việc điều chỉnh ranh giới và thay đổi mục đích sử dụng đất có thể làm giảm khả năng tiếp tục sử dụng đất như trước đây của họ, đồng thời làm phát sinh những hình thức sử dụng đất không phù hợp và trái phép. | Các tác động tiêu cực được ghi nhận trong Kế hoạch EMDP và sẽ cố gắng áp dụng OP/ BP 4.10 của NHTG như được nêu trong Khung chính sách DTTS (EMPF) 2019 để đảm bảo những tác động tiêu cực này sẽ được giảm thiểu. |
| Các chính sách, pháp luật và quy định về bảo vệ rừng và quản lý rừng bền vững (SFM) có tác động tích cực và tiêu cực đối với các hộ DTTS. | Nếu EMDP có thể thúc đẩy và hỗ trợ tốt hơn cho việc bảo vệ các quyền cũng như các mối quan hệ văn hóa – xã hội đa dạng, thì đây sẽ là một kết quả rất tích cực. | Các quá trình này không xảy ra trước mắt và những thay đổi đã được tiến hành kể từ Luật Đất đai (2024) và nhiều năm trước trước và các nhóm DTTS có thể mất niềm tin vào chính quyền. | Bản thân Kế hoạch EMDP này không thể đảm bảo các tác động tích cực nhưng áp dụng OP/ BP 4.10 và cả Luật Đất đai và Luật Lâm nghiệp (2017) đã mang lại những cải thiện tốt lên theo từng năm. |
| Liên quan đến sinh kế và sự phụ thuộc vào rừng, an ninh lương thực, đặc biệt là lúa gạo, ngày càng trở nên khó khăn và các chương trình của Chính phủ nhằm khắc phục vấn đề an ninh lương thực bằng cách cung cấp lúa gạo cho các hộ DTTS có thể tạo ra mức độ thụ động và phụ thuộc. | Giải quyết các vấn đề liên quan đến mất an ninh lương thực đóng vai trò quan trọng và cần được coi là tác động tích cực, nhưng nếu Kế hoạch EMDP cũng có thể đảm bảo người Mông, Thái và Mường sẽ là những người tham gia tích cực trong quản lý rừng nhằm bảo tồn các hệ sinh thái quan trọng đối với sản xuất lương thực và đa dạng sinh học, đây sẽ là một kết quả rất tích cực. | Ngay cả khi tình trạng mất an ninh lương thực được giải quyết, có thể có tác động tiêu cực nếu những người DTTS đều không nhận thấy là họ đang hợp tác với Chương trình GPT nhằm cải thiện quản lý rừng. Sự thụ động và phụ thuộc xảy ra khi không có quy trình có hệ thống thúc đẩy hợp tác với các nhóm DTTS phụ thuộc vào rừng. | Trên thực tế, bản thân EMDP không thể giải quyết triệt để các vấn đề về mất an ninh lương thực, tuy nhiên, kế hoạch này có thể minh chứng rằng các tác động tích cực về môi trường từ Chương trình GPT – chẳng hạn như các biện pháp lâm sinh thích ứng với biến đổi khí hậu – có thể góp phần cải thiện an ninh lương thực thông qua việc tạo thêm thu nhập và/hoặc cung cấp các nguồn thực phẩm từ rừng. |
| Loại trừ xã hội và giới tính trong quá trình thực hiện Chương trình GPT có thể dẫn đến tác động tiêu cực đối với phụ nữ và các nhóm bị loại trừ khác như hộ nghèo và dễ bị tổn thương. Trong thời gian gần đây, Chính phủ đã khuyến khích sự tham gia của cả phụ nữ và nam giới một cách có hệ thống vào các dự án phát triển, vốn đã trao quyền cho phụ nữ. | Tác động tích cực mà Kế hoạch EMDP hướng tới là thúc đẩy sự hòa nhập xã hội cho phụ nữ và người nghèo, dễ bị tổn thương – một yếu tố then chốt trong việc tăng cường sự tham gia của các bên liên quan. Đảm bảo hòa nhập xã hội và bình đẳng giới tính là con đường hiệu quả nhất để hướng tới đồng sở hữu và triển khai thành công bất kỳ dự án phát triển nào tại Việt Nam. | Một tác động tiêu cực có thể xảy ra, nhưng hy vọng có thể tránh được là việc một số nam giới đã có địa vị trong cộng đồng cảm thấy bị đe dọa và tìm cách loại bỏ sự tham gia của phụ nữ, dẫn đến xung đột về giới. Trong một số trường hợp, những người đang giữ vị thế hiện tại có thể không muốn chia sẻ quyền lực hoặc bị thu hẹp địa vị khi các nhóm khác được hòa nhập, đặc biệt nếu họ chưa nhận thức được cơ hội mà sự hòa nhập mang lại. | Tăng cường công tác tuyên truyền, nhất là bình đẳng giới trong thực hiện ERPA; ghi nhận việc tham gia tích cực của phụ nữ và các nhóm nghèo và dễ bị tổn thương. Trong một số trường hợp, BQLQ sẽ thực hiện phỏng vấn nhóm tập trung dành riêng cho nam và nữ, nhưng lý tưởng nhất là sẽ tìm cách tạo ra sự đồng thuận giữa phụ nữ và nam giới. |
| Các hoạt động của Chương trình GPT có thể tác động đến các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể; và những vấn đề tạo nên di sản văn hóa phi vật thể có thể không được chính quyền địa phương và chuyên gia biết đến với văn hóa của các nhóm DTTS này. | Trong số các di sản văn hóa vật thể của cả người Mông, Thái và Mường, đó là các địa điểm linh thiêng trong rừng, các địa điểm linh thiêng (một số trong số này nằm trong rừng) liên quan đến Kế hoạch EMDP, và cần đảm bảo các địa điểm vẫn còn nguyên vẹn giá trị.  | Việc huy động các chuyên gia lâm nghiệp có hiểu biết về dân tộc học và các địa điểm linh thiêng không gặp khó khăn, nhưng hầu hết mọi người xem những yếu tố này ít quan trọng so với các vấn đề kỹ thuật tác động đến rừng và thường thiếu nhạy cảm với các khía cạnh văn hóa. | Các cán bộ phụ trách BĐAT của BQLQ cần tự học hỏi và làm quen với các địa điểm linh thiêng này. Loại hoạt động này có thể được coi là hoạt động tăng cường năng lực cho cán bộ và cung cấp kiến thức cho các dự án tiếp theo. |
| Kế hoạch Chia sẻ Lợi ích của Chương trình GPT đã được xây dựng để mang lại lợi ích cho những người sống trong các khu vực rừng tham gia thực hiện Chương trình GPT. | Có những lợi ích tài chính tích cực, mặc dù lợi ích kinh tế có thể không đáng kể, nhưng chỉ có ở những địa phương được hưởng lợi từ Chương trình GPT. | Đôi khi sống trong các khu vực rừng không có nghĩa là người dân có thể hưởng lợi từ rừng vì họ không được tiếp cận với các nguồn tài nguyên. | BQLQ cần triển khai các hoạt động nâng cao nhận thức và tiến hành tham vấn cộng đồng nhằm đảm bảo người dân và các hộ gia đình hiểu rõ về Kế hoạch Chia sẻ Lợi ích, cũng như những quyền lợi và trách nhiệm mà họ có thể được hưởng lợi từ điều này. |
| Nguồn tài trợ từ Chương trình GPT là ít so với nhu cầu phát triển của cộng đồng địa phương, đặc biệt là các hộ gia đình nghèo và dễ bị tổn thương. | Tuy nguồn tài trợ là khiêm tốn nhưng việc tận dụng nguồn tài trợ này để hưởng lợi từ các dự án khác là một tác động xã hội tích cực và mọi người có thể tăng cường tham gia về mặt xã hội. | Trong bất kỳ dự án phát triển nào, các hộ gia đình nghèo và dễ bị tổn thương thường chỉ được trao tiếng nói hạn chế và không thể nói ra các ưu tiên của họ một cách hiệu quả. | May mắn thay, tại Việt Nam, nhận thức về những vấn đề này tương đối rõ ràng và sâu sắc. Các cán bộ thực hiện dự án hiểu rằng việc không xem xét đầy đủ các ưu tiên – đặc biệt liên quan đến hòa nhập xã hội, giới và quyền lợi của các nhóm dễ bị tổn thương – có thể dẫn đến những hậu quả, bao gồm cả việc bị xử lý hoặc xử phạt theo quy định. |
| Phần lớn thông tin kỹ thuật liên quan đến Chương trình GPT khá phức tạp và đòi hỏi kiến thức sâu hơn về kỹ thuật so với hiểu biết của hầu hết người dân trong thôn/bản. | Thông tin phức tạp có thể được đơn giản hóa, và Chương trình GPT có trách nhiệm thực hiện và chứng minh rằng các hộ dân cũng có một lượng kiến thức nhất định mà họ đã tích lũy theo thời gian. | Các chuyên gia thực hiện dự án, nếu chỉ áp dụng kiến thức kỹ thuật, sẽ tạo ra khoảng cách thậm chí ngày càng lớn giữa họ và các hộ dân trong thôn/bản, điều này rất phản tác dụng và không giúp ích cho tiến độ của Chương trình GPT. | Các cán bộ phụ trách BĐAT của BQLQ sẽ được đào tạo và hướng dẫn một cách tỷ mỉ về các vấn đề an toàn XH và MT để có hiểu biết đầy đủ về các vấn đề này và sau đó sử dụng những gì đã học được khi phổ biến thông tin ở cấp địa phương. |
| Có khả năng gây ra tác động xã hội nếu đầu tư về sinh kế (50 triệu) không được các thôn/bản hoặc cộng đồng dân tộc thiểu số lựa chọn | Toàn bộ cộng đồng, bao gồm phụ nữ, DTTS, hộ nghèo và hộ dễ bị tổn thương cần được tham gia vào các cuộc thảo luận và lựa chọn cuối cùng về đầu tư sinh kế quy mô nhỏ; trong trường hợp này, tác động xã hội của khoản đầu tư sẽ mang lại các tác động xã hội tích cực cho cộng đồng. | Nếu sự lựa chọn đầu tư không được thực hiện bởi cộng đồng thôn, thì sẽ không mang lại lợi ích cho toàn bộ cộng đồng, hoặc chỉ mang lại lợi ích cho một bộ phận của cộng đồng, điều này có thể dẫn đến tác động tiêu cực đến xã hội. | Cán bộ phụ trách BĐAT của BQLQ phải đảm bảo rằng toàn bộ cộng đồng được khuyến khích tham gia thảo luận và ra quyết định về đầu tư sinh kế quy mô nhỏ. Sự tham gia của tất cả các hộ dân trong thôn/bản được tăng cường bằng cách đảm bảo rằng các cuộc họp được thông báo trước và tổ chức vào thời điểm phù hợp khi người dân có thời gian và có thể tham dự và yêu cầu các tổ chức đoàn thể trong thôn cùng tham dự. BQLQ cũng có thể giao cán bộ BĐAT làm người hỗ trợ để đảm bảo rằng toàn bộ dân làng tham dự họp. |
| Việc triển khai đầu tư sinh kế quy mô nhỏ trị giá 50 triệu có thể tạo ra cả tác động xã hội tích cực và tiêu cực. Việc thảo luận, quyết định lựa chọn, địa điểm và đối tượng thụ hưởng của các khoản đầu tư sinh kế quy mô nhỏ có ý nghĩa quan trọng giúp đảm bảo hỗ trợ, hòa hợp xã hội và đồng thuận về quyết định, nếu không có thể dẫn đến bất hòa trong cộng đồng.  | Toàn bộ cộng đồng, gồm phụ nữ, DTTS, hộ nghèo và dễ bị tổn thương, tham gia vào các cuộc thảo luận và lựa chọn cuối cùng về đầu tư sinh kế quy mô nhỏ, thì khoản đầu tư sẽ mang lại tác động xã hội tích cực cho cộng đồng. Tác động xã hội cũng mang ý nghĩa tích cực hơn nếu cộng đồng thôn/bản có hoạt động tham gia vào phần công việc, nếu công việc mang tính đơn giản.  | Nếu toàn bộ cộng đồng – bao gồm phụ nữ, người dân tộc thiểu số, các hộ nghèo và những người dễ bị tổn thương – không được tham gia đầy đủ, hoặc nếu chỉ lấy ý kiến từ một nhóm nhỏ có vị thế hoặc ảnh hưởng trong thôn (như các thành viên BQL thôn/bản, người có uy tín hoặc điều kiện kinh tế khá giả), thì rất có thể các quyết định đầu tư sẽ chỉ mang lại lợi ích cho một bộ phận trong cộng đồng. Điều này có thể dẫn đến những tác động xã hội tiêu cực. | Các cuộc tham vấn và thảo luận ở cấp thôn/bản có vai trò quan trọng giúp đảm bảo toàn bộ cộng đồng thôn có cơ hội thảo luận và đưa ra các quyết định có thể ảnh hưởng đến cuộc sống của thôn. Những cuộc thảo luận này có thể được thực hiện mang tính hòa nhập xã hội hơn bằng cách đảm bảo rằng các cuộc họp được thông báo trước và tổ chức vào thời điểm phù hợp khi người dân có thời gian và có thể tham dự và yêu cầu các tổ chức đoàn thể trong thôn cùng tham dự. BQLQ cũng có thể giao cán bộ BĐAT làm người hỗ trợ để đảm bảo rằng toàn bộ dân làng tham dự họp.  |

# VI. CÔNG BỐ THÔNG TIN

Việc công bố thông tin là một nội dung trọng tâm và xuyên suốt trong quá trình xây dựng, thực hiện và giám sát Kế hoạch Phát triển Dân tộc Thiểu số (EMDP) tại tỉnh Thanh Hóa. Mục tiêu của công tác công bố thông tin là đảm bảo sự tham gia đầy đủ, có ý nghĩa và tự nguyện của các nhóm dân tộc thiểu số (DTTS), góp phần tăng cường tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự đồng thuận xã hội trong quá trình triển khai Chương trình Giảm phát thải (GPT) theo Thỏa thuận ERPA. Cụ thể:

**1. Các hoạt động đã thực hiện**

Công bố ở cấp tỉnh, huyện: Các thông tin liên quan đến Kế hoạch EMDP và Chương trình GPT đã được công bố chính thức thông qua các cuộc họp, hội nghị chuyên đề và phương tiện truyền thông đại chúng. Tính đến tháng 5 năm 2025, đã có 05 bài viết chuyên đề về ERPA và chia sẻ lợi ích được đăng trên website của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thanh Hóa, báo địa phương; 04 đợt hội nghị, tập huấn cấp tỉnh và huyện đã được tổ chức để phổ biến nội dung Chương trình GPT và Kế hoạch EMDP đến các cơ quan chuyên môn, chính quyền và các chủ rừng.

Cấp xã và thôn/bản: Trong quá trình khảo sát và tham vấn cộng đồng để xây dựng báo cáo EMDP, Quỹ Tỉnh đã phối hợp với các chủ rừng tổ chức 07 buổi tập huấn nâng cao nhận thức cấp xã, với 429 người tham gia, bao gồm 210 phụ nữ và 62 người DTTS. Ngoài ra, các cuộc họp thôn, họp dân và thảo luận nhóm tập trung được tổ chức tại 07 xã đại diện của ba huyện Thường Xuân, Mường Lát và Quan Hóa nhằm truyền đạt thông tin, đồng thời ghi nhận ý kiến phản hồi của cộng đồng.

Các nội dung công bố bao gồm: mục tiêu và cơ chế chia sẻ lợi ích của Chương trình GPT, quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia, các hoạt động hỗ trợ sinh kế và bảo vệ rừng, cơ chế phản hồi và giải quyết khiếu nại, và kết quả sàng lọc tác động môi trường – xã hội, trong đó đã xác định tỷ lệ nữ giới hưởng lợi khoảng 42%, và hơn 1.800 người DTTS tham gia các hoạt động dự kiến theo kế hoạch.

**2. Hình thức và phương tiện công bố thông tin**

Tài liệu văn bản: Thông tin chính thức được soạn thảo bằng tiếng Việt, phù hợp với quy định của Nhà nước, nội dung tài liệu được trình bày đơn giản, rõ ràng, dễ hiểu. Các tài liệu đồ họa, minh họa trực quan được lồng ghép nhằm hỗ trợ tiếp cận thông tin cho người dân, đặc biệt là người già, phụ nữ, người không biết chữ.

Truyền đạt trực tiếp: Tại cấp thôn/bản, người dân được lựa chọn ngôn ngữ tham vấn (tiếng mẹ đẻ hoặc tiếng Việt). Phiên dịch viên tại địa phương được huy động khi cần thiết để đảm bảo tất cả các nhóm dân tộc có thể hiểu đầy đủ nội dung được công bố.

Kênh truyền thông: Các cuộc họp, bản tin xã, loa truyền thanh, bảng tin tại nhà văn hóa thôn được sử dụng nhằm lan tỏa thông tin kịp thời và chính xác. Ngoài ra, người trẻ trong cộng đồng – những người thông thạo tiếng Việt – được khuyến khích hỗ trợ phiên dịch và chia sẻ thông tin trong gia đình, bản làng.

**3. Nguyên tắc thực hiện và đảm bảo công bằng**

Công tác công bố thông tin được triển khai theo nguyên tắc FPIC (Tham vấn Tự nguyện, trước và có đầy đủ thông tin), đảm bảo quyền được biết, được tham gia và được quyết định của người dân.

Các buổi tham vấn, phổ biến thông tin được tổ chức tại thời điểm phù hợp với lịch trình lao động, sinh hoạt của người dân (tránh mùa vụ hoặc giờ cao điểm trong ngày), tại địa điểm thuận lợi như nhà văn hóa thôn, UBND xã hoặc nơi họp dân thường kỳ.

Việc lựa chọn nội dung đầu tư sinh kế quy mô nhỏ (ví dụ: các mô hình sinh kế trị giá 50 triệu đồng tại từng thôn/bản) được thảo luận và quyết định công khai, dân chủ với sự tham gia của toàn bộ cộng đồng, trong đó nhấn mạnh sự tham gia của phụ nữ, người DTTS, hộ nghèo và dễ bị tổn thương.

Ban quản lý BQLQ sẽ tiếp tục duy trì cơ chế phản hồi và giám sát cộng đồng, đồng thời thường xuyên cập nhật, rà soát lại quy trình công bố thông tin để đảm bảo mọi người dân đều có cơ hội tiếp cận đầy đủ, chính xác, kịp thời và minh bạch.

# VII. CƠ CHẾ PHẢN HỒI VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

Ban Quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, Môi trường và Phòng, chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa nhận thức rõ rằng, để đảm bảo tính hiệu quả và công bằng trong quá trình thực hiện Chương trình Giảm phát thải, cần thiết phải thiết lập và vận hành một cơ chế phản hồi và giải quyết khiếu nại rõ ràng, minh bạch, dễ tiếp cận và thân thiện với cộng đồng dân tộc thiểu số. Điều này có thể xảy ra nếu có các khó khăn, vướng mắc về tiếp cận ảnh hưởng đến sinh kế hiện tại của họ, hoặc nếu các khoản tiền mà họ tin rằng họ được hưởng cho các hoạt động bảo vệ rừng không được chi trả hoặc nếu họ không được tham khảo ý kiến đầy đủ trong các cuộc thảo luận về các hoạt động sinh kế ưu tiên trong Chương trình GPT. Giải quyết các khiếu nại liên quan đến ưu tiên về các hoạt động sinh kế sẽ đòi hỏi tổ chức tham vấn bổ sung vào thời điểm và tại địa điểm mà các bên đồng ý, trong khi đó, việc giải quyết các khiếu nại liên quan đến hạn chế tiếp cận hoặc các quyền lợi không được chi trả sẽ phức tạp, tốn thời gian và chi phí hơn. Tuy nhiên, Kế hoạch EMDP đã được chuẩn bị nhằm giúp tất cả các bên liên quan hiểu cách sử dụng cơ chế phản hồi và giải quyết khiếu nại (FGRM) để đảm bảo kết quả đôi bên cùng có lợi.

Đối với bất kỳ khiếu nại nào nhận được đều sẽ được giải quyết nhanh nhất có thể ngay tại ở cấp thôn/bản mà không cần sự hòa giải của Quỹ tỉnh hoặc các cấp có thẩm quyền. Tuy nhiên, nếu các vấn đề không thể được giải quyết tại địa phương và cần được đưa lên cấp trên, đã xây dựng cơ chế phản hồi và giải quyết khiếu nại (FRGM) và công bố cho tất cả các bên liên quan theo Kế hoạch EMDP này. Tất cả các khiếu nại sẽ được ghi chép cụ thể, ngay cả khi được giải quyết ở cấp thôn/bản. Đối với bất kỳ giai đoạn nào trong quy trình FGRM, các bên liên quan ở cấp thôn/bản không phải chi trả cho bất kỳ hoạt động nào liên quan đến FGRM. Tại Việt Nam, FGRM được thiết kế để cung cấp một quy trình giúp các cá nhân và cộng đồng nêu lên các mối lo ngại, kiến nghị và tìm kiếm giải pháp liên quan đến các dự án và chính sách ảnh hưởng đến họ và được đưa vào Luật Khiếu nại và Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 mà không sợ bị trả thù hoặc trù dập. Dưới đây là các bước mà một người có khiếu nại cần thực hiện:

***1. Nhận và đăng ký khiếu nại:*** Người dân có thể nộp đơn hoặc phản ánh qua trưởng thôn/bản, người có uy tín hoặc cán bộ đoàn thể do người/cộng đồng có khiếu nại bầu ra tại nơi người dân/cộng đồng đang có yêu cầu giải quyết khiếu nại về các hoạt động của Chương trình GPT sinh sống. Tuy nhiên, lý tưởng và phù hợp nhất là tất cả các khiếu nại nếu có thể đều được giải quyết ở cấp thôn/bản. Việc gửi đơn có thể thực hiện bằng miệng, bằng văn bản hoặc qua điện thoại. Người biết chữ trong cộng đồng có thể hỗ trợ nếu người dân có yêu cầu.

***2. Xác nhận, đánh giá và giải quyết khiếu nại****:* Người được giải quyết khiếu nại cấp thôn/bản sẽ xem xét khiếu nại để xác định tính hợp lệ và mức độ phù hợp và thẩm quyền giải quyết. Nếu khiếu nại nằm ngoài thẩm quyền sẽ được chuyển đến chính quyền cấp xã.

*Điều tra:* Người/bộ phận được giao giải quyết khiếu nại tiến hành xử lý khiếu nại bằng cách tham khảo ý kiến của các bên liên quan và xác minh vấn đề; báo cáo kết quả thực hiện gửi cho các bên có liên quan.

*Họp giải quyết:* Ban giải quyết khiếu nại sẽ tổ chức một cuộc họp với người khiếu nại để thảo luận về khiếu nại và tìm kiếm giải pháp. Chính quyền cấp xã tổ chức cuộc họp công khai với sự tham gia của các bên liên quan để tìm giải pháp phù hợp. Cuộc họp được thiết kế để đảm bảo tính minh bạch và cho phép người khiếu nại trình bày về trường hợp của mình.

***3. Đề xuất trả lời***: Cấp thẩm quyền giải quyết khiếu nại sẽ trả lời về khiếu nại theo trong vòng 15 ngày làm việc. Việc trả lời sẽ bao gồm các nội dung khiếu nại được giải quyết và các biện pháp khắc phục (nếu có), hướng xử lý được thực hiện để giải quyết khiếu nại.

***4. Quy trình kháng cáo****:* Nếu người khiếu nại vẫn không hài lòng với phương án giải quyết của cấp xã, họ có quyền kháng cáo lên cấp cao hơn.

- Kháng cáo lên cấp huyện: Người dân có thể khiếu nại tiếp lên Phòng Tư pháp huyện, Phòng Tư pháp huyện xác định thẩm quyền và hỗ trợ quy trình giải quyết trong vòng 30 ngày.

- Giải quyết ở cấp tỉnh và cao hơn: Nếu tiếp tục không đồng thuận, người dân có thể gửi khiếu nại lên Sở Tư pháp tỉnh trong vòng 45 ngày. BQLQ có trách nhiệm cung cấp thông tin và hỗ trợ kỹ thuật nếu được yêu cầu. Trong trường hợp cần thiết, có thể báo cáo lên Chương trình GPT cấp quốc gia hoặc Ngân hàng Thế giới.

- Khởi kiện tại Tòa án: Đây là bước cuối cùng nếu người dân không đồng ý với phán quyết hành chính. Tòa án sẽ xem xét trong 60 ngày và thông báo kết quả cho UBND tỉnh và các bên liên quan trong vòng 10 ngày sau khi có phán quyết.

Đối với những trường hợp này, Kế hoạch EMDP hướng dẫn người dân sử dụng cơ chế phản hồi và giải quyết khiếu nại để đảm bảo rằng các khiếu nại được xem xét, giải quyết công bằng và đúng quy định. Mục tiêu là xử lý khiếu nại ngay tại cấp thôn bản, hạn chế tối đa việc chuyển cấp, đồng thời ghi nhận đầy đủ tất cả phản ánh, kể cả khi đã được xử lý tại chỗ.

# VIII. SẮP XẾP THỂ CHẾ

Các sắp xếp thể chế về thực hiện Chương trình GPT đối với các hoạt động chính liên quan đến thực hiện Kế hoạch chia sẻ lợi ích (BSP) ở cấp tỉnh và cấp cơ sở tại tỉnh Thanh Hóa được nêu trong Bảng 3 dưới đây.

Cơ quan thực hiện chính của Kế hoạch EMDP là BQL Quỹ Bảo vệ, Phát triển rừng và môi trường và Phòng chống thiên tai Thanh Hóa với vai trò quản lý và hướng dẫn trực tiếp. Cán bộ đầu mối và cán bộ hỗ trợ về an toàn xã hội (cán bộ BĐAT môi trường và xã hội) chịu trách nhiệm chính về thực hiện kế hoạch

**Bảng 3: Các sắp xếp thể chế thực hiện BSP và EMDP tại Thanh Hóa**

| **Đơn vị** | **Tóm tắt các trách nhiệm chính liên quan đến thực hiện BSP** |
| --- | --- |
| Ủy ban Nhân dân tỉnh | - Phê duyệt tổng thể BSP cấp tỉnh, ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình GPT, cung cấp dữ liệu về việc thực hiện Chương trình GPT cấp tỉnh, phối hợp triển khai Chương trình GPT với các chương trình khác đang diễn ra trên địa bàn tỉnh, huy động nguồn lực cho công tác bảo vệ, quản lý và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh.- Chỉ đạo BQLQ phối hợp với các đơn vị liên quan để xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình GPT, gồm Kế hoạch EMDP.- Không cho phép chuyển số tiền chi trả GPT đã thỏa thuận của Chương trình GPT cho các bên khác.- Đôn đốc, kiểm tra, theo dõi và xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Chương trình GPT với cơ quan có thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.- Hàng năm, báo cáo Bộ NN&MT về kết quả thực hiện Chương trình GPT trước ngày 30/10.- Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện Chương trình GPT trên địa bàn tỉnh và báo cáo Bộ NN&MT trước ngày 30/7/2025. |
| Sở Nông nghiệp và Môi trường | - Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh: Tổ chức chỉ đạo, triển khai các hoạt động của ERPA tại địa phương; lồng ghép thực hiện các chương trình, dự án trên địa bàn; huy động các nguồn lực để thực hiện công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tại địa phương; đôn đốc, kiểm tra, xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện ERPA theo thẩm quyền và quy định của pháp luật; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả thực hiện trước ngày 30/10 hàng năm và báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện ERPA trước ngày 30/7/2025. - Chỉ đạo BQL Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và phòng chống thiên tai tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị, địa phương liên quan tổng hợp diện tích rừng và đối tượng được hưởng lợi; xây dựng kế hoạch tài chính năm, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. - Phê duyệt kế hoạch tài chính hằng năm cho chủ rừng là tổ chức kinh tế không do Nhà nước thành lập. - Chỉ đạo, tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt quyết toán hằng năm và quyết toán kết thúc ERPA theo thẩm quyền và quy định của pháp luật đối với báo cáo quyết toán của BQL Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và phòng chống thiên tai tỉnh và báo cáo quyết toán của chủ rừng là tổ chức kinh tế không do Nhà nước thành lập. Giám sát việc thực hiện các khía cạnh kỹ thuật theo khuyến nghị của sở liên quan (khi cần), Quỹ Trung ương (VNFF) và Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm. |
| Ban quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và PCTT Thanh Hóa | - Chịu trách nhiệm giải ngân kinh phí cho các đối tượng hưởng lợi theo kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Làm việc với và hỗ trợ các cán bộ kiểm lâm của tỉnh, những người đã ký hợp đồng với BQLQ và cũng gồm cả cán bộ về BĐAT môi trường và xã hội. - Phối hợp với các chủ rừng là tổ chức trong việc thực hiện BSP và xây dựng kế hoạch tài chính và thực hiện tổng hợp về BSP với mục tiêu bảo vệ và phát triển rừng bền vững.- Có trách nhiệm thực hiện Kế hoạch EMDP. BQLQ chỉ định cán bộ đầu mối về MT&XH để thực hiện các khía cạnh MT&XH của BSP và EMPD và phối hợp với các chủ rừng là tổ chức (Ban QL rừng đặc dụng, Công ty lâm nghiệp Nhà nước, Ban QL rừng phòng hộ...) và các xã để triển khai thực hiện.- Xây dựng khung giám sát, đánh giá và báo cáo chung.- Giải ngân qua tài khoản ngân hàng, thanh toán điện tử (thanh toán không dùng tiền mặt), công cụ thanh toán qua bưu điện cho các bên liên quan để thực hiện BSP và Chương trình GPT. |
| Ủy ban nhân dân xã | - Chủ trì và phối hợp với cộng đồng địa phương và các bên liên quan để xây dựng và thực hiện Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển Rừng, và BSP.  - Tổ chức họp xã theo quy định tại Nghị định 107/2022. - Phối hợp với các chủ rừng là tổ chức và cán bộ MT & XH của BQLQ để thực hiện Kế hoạch EMDP.- Phối hợp với bộ phận chuyên môn trong thực hiện công tác giám sát, theo dõi, đánh giá, phê duyệt kết quả bảo vệ và phát triển rừng và chia sẻ lợi ích.- Cung cấp nguồn nhân lực và phòng họp cần thiết cho quá trình hòa giải; chỉ đạo quá trình hòa giải và phản hồi về việc giải quyết khiếu nại cho người dân, giải quyết các khiếu nại liên quan đến việc chia sẻ lợi ích ở cơ sở. |
| Các chủ rừng tổ chức (Ban QL rừng đặc dụng, Ban QL rừng phòng hộ và Công ty lâm nghiệp Nhà nước, các đồn biên phòng…) | - Phối hợp với Sở NN&MT, BQLQ và UBND xã để quản lý và thực hiện các hoạt động của chương trình BSP, gồm cả việc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, trên diện tích đất rừng do chủ rừng tổ chức quản lý.- Làm việc với cán bộ BĐAT MT&XH của BQLQ về thực hiện Kế hoạch EMDP.- Làm việc với UBND xã và cộng đồng để phát triển các dự án sinh kế quy mô nhỏ phù hợp (nếu có). - Làm việc với UBND xã và cộng đồng để ký hợp đồng với cộng đồng về quản lý bảo vệ rừng cộng đồng (nếu có).  |

# IX. NÂNG CAO HIỆU QUẢ PHÁT TRIỂN

Hiệu quả phát triển đề cập đến mức độ mà các can thiệp phát triển đạt được các kết quả như dự kiến và đóng góp vào tiến độ chung trong cải thiện sinh kế, an sinh và phúc lợi xã hội của các cộng đồng hưởng lợi. Trong khuôn khổ Kế hoạch Phát triển Dân tộc Thiểu số (EMDP) tỉnh Thanh Hóa, các hoạt động được đề xuất đã được xác định trên cơ sở đánh giá thực địa, phân tích sàng lọc môi trường – xã hội và quá trình tham vấn với Ban Quản lý Quỹ tỉnh và cộng đồng các dân tộc thiểu số tại các xã đại diện.

Bảng 4 và Bảng 5 dưới đây được tổng hợp nhằm mô tả chi tiết các hoạt động mà tỉnh Thanh Hóa đề xuất Chương trình GPT hỗ trợ trong giai đoạn tới. Các bảng này thể hiện đánh giá sơ bộ theo các tiêu chí: mức độ liên quan, hiệu suất, hiệu quả, tác động, và tính bền vững của từng hoạt động, qua đó giúp định hướng các quyết định đầu tư và tổ chức thực hiện phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.

Bảng 4 Tóm tắt các hoạt động đề xuất

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động đề xuất để hỗ trợ** | **Tóm tắt các hành động** |
| Hoạt động 1: Tổ chức hội thảo tham vấn cấp thôn | Các cuộc họp tham vấn/hội thảo tại các thôn để thảo luận và quyết định về các hoạt động có thể được tài trợ trong khuôn khổ Kế hoạch BSP theo Nghị định 107/2022. |
| Hoạt động 2: Tổ chức hội thảo tham vấn cấp xã | Các cuộc họp tham vấn/hội thảo cấp xã để thảo luận và xác nhận các hoạt động có thể được tài trợ trong khuôn khổ Kế hoạch BSP theo Nghị định 107/2022. |
| Hoạt động 3 Xây dựng và thực hiện kế hoạch/chương trình truyền thông | Các hoạt động nâng cao nhận thức/thông tin để hỗ trợ phổ biến thông tin về Chương trình GPT, chia sẻ lợi ích và cơ chế phản hồi và giải quyết khiếu nại (FGRM). |
| Hoạt động 4 Tăng cường năng lực | Tăng cường năng lực kỹ thuật và tập huấn trên nhiều lĩnh vực bao gồm: nâng cao kỹ năng bảo vệ, phát triển rừng và cải thiện sinh kế cho các cộng đồng độc lập trong rừng, kỹ năng điều phối, kỹ năng giao tiếp và kỹ năng giải quyết xung đột, đào tạo về bảo đảm an toàn môi trường và xã hội. |

Bảng 5: Hiệu quả phát triển do EMDP tạo ra

| **Chiến lược** | **Mô tả** | **Tác động** |
| --- | --- | --- |
| Sự tham gia của cộng đồng | Thu hút các cộng đồng dân tộc thiểu số tham gia vào việc lập kế hoạch và thực hiện. | Phải đảm bảo nhu cầu, nguyện vọng và quan điểm của người dân tộc thiểu số (DTTS) được xem xét đầy đủ và có hành động phản hồi nghiêm túc là điều kiện tiên quyết để nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GPT. Điều này không chỉ góp phần xây dựng lòng tin, mà còn tạo điều kiện thúc đẩy sự gắn kết xã hội trong các cộng đồng DTTS, từ đó tăng cường tinh thần hợp tác với chính quyền địa phương và các bên liên quan. Mối quan hệ hợp tác bền chặt này sẽ là nền tảng để đạt được các kết quả phát triển có tính bền vững và công bằng hơn cho các nhóm dân cư dễ bị tổn thương. |
| Tăng cường năng lực | Thúc đẩy đào tạo và nguồn lực để nâng cao kỹ năng và kiến thức | Nếu không có Chương trình GPT, việc tăng cường năng lực cho một lĩnh vực tập trung vào biến đổi khí hậu như ở tỉnh Thanh Hóa có thể không diễn ra một cách có hệ thống. |
| Phát triển cơ sở hạ tầng | Cải thiện khả năng tiếp cận đường nông thôn, tài nguyên nước cho nông nghiệp, thị trường và tăng cường cơ sở hạ tầng cộng đồng  | Mặc dù các khoản đầu tư tài chính trong khuôn khổ Chương trình GPT là không nhiều, song chúng có thể đóng vai trò đòn bẩy quan trọng, khi được lồng ghép và phối hợp với các chương trình mục tiêu quốc gia hoặc chính sách hỗ trợ phát triển của Chính phủ có nguồn lực lớn hơn. Sự kết hợp này có thể tạo ra hiệu ứng cộng hưởng, đặc biệt trong việc phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu tại các vùng dân tộc thiểu số, góp phần nâng cao chất lượng sống và giảm chênh lệch phát triển giữa các vùng miền. |
| Tiếp cận dịch vụ | Đảm bảo tiếp cận y tế, giáo dục, cung cấp nước sạch và an sinh xã hội. | Trong quá trình triển khai, chính quyền tỉnh Thanh Hóa đã từng bước tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ công và hỗ trợ phát triển cho các nhóm DTTS, đặc biệt là người Mông, Thái và Mường, những cộng đồng vốn có mức độ nghèo đói và dễ bị tổn thương cao hơn và theo truyền thống thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận các chương trình hỗ trợ của Nhà nước. Kế hoạch EMDP đã xác định rõ những rào cản này và đưa ra các biện pháp cụ thể để khắc phục. Đồng thời, Chương trình GPT áp dụng cách tiếp cận “không ai bị bỏ lại phía sau” phù hợp với chính sách của Chính phủ Việt Nam, nhằm đảm bảo sự công bằng trong tiếp cận cơ hội phát triển và phúc lợi xã hội cho tất cả các nhóm dân cư. |
| Bảo tồn văn hóa | Hỗ trợ bảo tồn di sản văn hóa và tập quán truyền thống. | Điều này không chỉ góp phần duy trì bản sắc văn hóa và tăng cường sự gắn kết xã hội trong các cộng đồng dân tộc thiểu số, mà còn phản ánh rõ mục tiêu xuyên suốt của Nhà nước Việt Nam là tôn trọng, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của tất cả các dân tộc, coi đó là một phần không thể tách rời trong chiến lược phát triển bền vững và bao trùm. |
| Cải thiện quản trị rừng | Cung cấp khả năng tiếp cận rừng tốt hơn và giải quyết các tranh chấp về tiếp cận tài nguyên rừng. | Đảm bảo an ninh quyền sở hữu đất khi cần và năng suất bền vững của đất rừng sử dụng cho các loại lâm sản ngoài gỗ cũng như cho mục đích thương mại. |
| Chia sẻ lợi ích (lợi ích carbon và phi carbon) | Đảm bảo khả năng chia sẻ lợi ích từ các hoạt động của Chương trình GPT. | Chia sẻ lợi ích của Chương trình GPT là mục tiêu cơ bản trong bất kỳ Kế hoạch BSP nào, Kế hoạch EMDP cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của lợi ích phi carbon và EMDP được thiết kế để đảm bảo càng nhiều người DTTS có thể hưởng lợi từ cả lợi ích carbon và phi carbon. |
| Cơ chế phản hồi và giải quyết khiếu nại  | Triển khai hệ thống báo cáo và giải quyết khiếu nại. | Những người có khiếu nại và mong muốn giải quyết có thể tiếp cận một cơ chế được thiết kế phục vụ mục đích này. Cơ chế phản hồi và giải quyết khiếu nại được thiết kế để đảm bảo tính công bằng, trách nhiệm giải trình và minh bạch. |
| Các biện pháp bảo đảm an toàn xã hội được công nhận | Chứng minh cho các nhà cung cấp lợi ích carbon về mức độ trách nhiệm giải trình và tính minh bạch cao. | Khả năng cao các nhà cung cấp tài chính carbon khác sẽ đánh giá Chương trình GPT được quản lý tốt và có lợi cho tất cả các bên liên quan. Do đó, có khả năng ngay cả khu vực tư nhân cũng quan tâm đến việc đầu tư thêm vào lĩnh vực này tùy thuộc vào sự chấp thuận của chính phủ. |

Tại tỉnh Thanh Hóa, diện tích rừng tự nhiên chủ yếu phân bố về phía tây thuộc các huyện Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Thường Xuân, Lang Chánh, Cẩm Thủy, Thạch Thành. Các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân phần lớn là người dân tộc thiểu số, chủ yếu thuộc các nhóm dân tộc Mông, Thái, Mường, Thổ, Dao... được trực tiếp nhận chi trả dịch vụ môi trường rừng (BSP) để quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Đối với UBND xã được nhà nước tạm giao quản lý rừng tự nhiên, Số tiền nhận được phải lập phương án sử dụng tiền trình UBND huyện phê duyệt để thực hiện giải ngân theo đúng quy định của pháp luật.

Điều quan trọng là, Kế hoạch BSP yêu cầu UBND xã xác định rõ các hộ nghèo và hộ dân tộc thiểu số dễ bị tổn thương, để ưu tiên hỗ trợ thông qua các can thiệp sinh kế phi lâm nghiệp do xã quản lý. Chính tại điểm này, Kế hoạch EMDP đóng vai trò đặc biệt quan trọng, nhằm đảm bảo rằng các hộ dân tộc thiểu số thuộc nhóm yếu thế, dù không có quyền trực tiếp đối với rừng, vẫn được thông tin đầy đủ, có cơ hội tham gia và hưởng lợi một cách công bằng từ Chương trình GPT. Cán bộ bảo đảm an toàn môi trường – xã hội của BQLQ có trách nhiệm theo dõi sát nội dung này, bảo đảm rằng các nhóm DTTS tại cơ sở, đặc biệt là người nghèo, phụ nữ đơn thân hoặc người cao tuổi, được phổ biến rõ quyền lợi và cách thức tham gia vào các hoạt động sinh kế. Các danh sách hộ gia đình đủ điều kiện có thể căn cứ theo dữ liệu của thôn, xã; tuy nhiên cần lưu ý việc xác định dựa trên danh sách từ thôn/bản có thể không phản ánh đầy đủ thực tế (do ảnh hưởng bởi tâm lý thiên vị hoặc ảnh hưởng của người có vị thế hoặc tiếng nói trong cộng đồng). Do đó, cần tiến hành khảo sát ngẫu nhiên và sử dụng các công cụ sàng lọc độc lập để xác minh thông tin hộ nghèo, hộ dễ bị tổn thương một cách khách quan.

Trong quá trình triển khai Kế hoạch BSP, đại diện cộng đồng (không nhất thiết phải là trưởng thôn) cần tổ chức họp dân có sự tham gia của tất cả những người trong cộng đồng để thảo luận, đề xuất nội dung hoạt động và xây dựng kế hoạch sử dụng tiền một cách chi tiết. Kế hoạch này cần được cộng đồng thông qua công khai, phù hợp với nguyên tắc tham vấn tự nguyện, trước và có đầy đủ thông tin, sau đó mới trình lên chủ rừng hợp pháp (ví dụ: Ban Quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng...) và UBND xã để đồng ký kết thực hiện.

Nếu các quy trình nêu trên không được tuân thủ một cách nghiêm ngặt thì sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đối với Kế hoạch EMDP, có thể dẫn đến các khiếu nại sảy ra cần được giải quyết. Do đó, các cán bộ bảo đảm an toàn môi trường – xã hội của BQLQ cần lồng ghép nội dung này vào các khóa tập huấn cấp huyện/xã, đồng thời tổ chức tuyên truyền để người dân – đặc biệt là các hộ nghèo, hộ DTTS dễ bị tổn thương – nhận thức rõ quyền và trách nhiệm của mình trong quá trình thực hiện Chương trình.

# X. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

Để đảm bảo Chương trình GPT nâng cao hiệu quả phát triển, tính minh bạch và bao trùm đối với nhóm DTTS trên địa bàn, các hoạt động Giám sát và đánh giá sau đây sẽ được thực hiện: 1) Tiếp tục và cải thiện việc thu thập dữ liệu cơ sở, ví dụ như dữ liệu dân số nên được phân tách theo giới tính và dân tộc; 2) giám sát thường xuyên các hoạt động, ví dụ và cần được quan tâm đặc biệt, là tình trạng thực hiện chia sẻ lợi ích; 3) phản hồi của cộng đồng; 4) giải quyết khiếu nại; 5) xây dựng năng lực; và 6) đánh giá tác động và ai sẽ chịu trách nhiệm. Các nội dung này được trình bày trong Bảng 6 dưới đây về các hoạt động giám sát và đánh giá cho Kế hoạch EMDP. Các hoạt động này cần được phân tách theo địa phương (thôn, xã), giới tính (nam và nữ), độ tuổi (thanh niên, trung niên, người già), tình trạng hôn nhân (độc thân, đã kết hôn và ly hôn), trình độ đọc viết và sử dụng ngôn ngữ (tiếng DTTS và Tiếng Việt), các hoạt động sinh kế (kinh doanh hoặc lao động tự do dựa vào rừng, nông nghiệp và phi đất đai) và mức thu nhập (nghèo, cận nghèo hoặc không nghèo). Tuy nhiên, để đảm bảo rằng tất cả các bên liên quan có thể xác định các chỉ số mà họ cho là quan trọng và phù hợp với cuộc sống của chính họ mà sẽ bị ảnh hưởng bởi Chương trình GPT, họ sẽ được BQLQ mời tham gia xác định các chỉ số này. Kế hoạch EMDP được thiết kế trên cơ sở một đặc điểm chính của việc thực hiện EMDP là phải tham khảo ý kiến của người dân, gồm các DTTS, phụ nữ, người cao tuổi và những người dễ bị tổn thương.

**Các chỉ số quan trọng có thể sử dụng trong Báo cáo giám sát và đánh giá**

Ở giai đoạn này, một số chỉ số đã được xác định có thể được sử dụng, mặc dù không loại trừ các chỉ số khác mà các cộng đồng DTTS địa phương có thể đề xuất. Các chỉ số này gồm: 1) kinh phí được sử dụng cho bảo vệ rừng, ví dụ như các cuộc tuần tra bảo vệ (số lượng và thành phần các cuộc tuần tra) và ngân sách được phê duyệt, và các khu vực tuần tra; 2) số vụ vi phạm rừng tăng/giảm; 3) tỷ lệ phần trăm chi trả được thực hiện qua thanh toán điện tử; 4) tỷ lệ phần trăm chi trả được thực hiện đúng thời hạn; 5) số hộ gia đình DTTS do phụ nữ làm chủ nhận trợ cấp; 6) số lượng hộ DTTS nghèo và dễ bị tổn thương nhận trợ cấp; 7) số lượng người tham gia can thiệp lâm sinh; và 8) cộng đồng tham gia quản lý rừng có sự tham gia, bền vững với chủ rừng là một tổ chức. Các chỉ số chính ở đây là giới tính, dân tộc, mức độ nghèo và dễ bị tổn thương.

Bảng 6 Hoạt động giám sát và đánh giá EMDP

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mức độ giám sát** | **Đơn vị chịu trách nhiệm** | **Hoạt động chính** |
| Giám sát & đánh giá và báo cáo cấp tỉnh | UBND tỉnh, Sở NN&MT và BQLQ | Sở NN&MT báo cáo cho UBND tỉnh dựa trên các báo cáo của BQLQ (và cũng báo cáo cho Quỹ Trung ương VNFF) và chịu trách nhiệm thực hiện Kế hoạch EMDP đã được chuẩn bị bởi cán bộ phụ trách về MT&XH của BQLQ, rằng tất cả các hoạt động hướng đến ba nhóm DTTS đã được thực hiện đầy đủ, một phần, hoặc vẫn đang dở dang về việc tuân thủ EMDP một cách thỏa đáng, thỏa đáng một phần hoặc không thỏa đáng. Các báo cáo này cũng sẽ khuyến nghị cách giải quyết các tồn tại, hoạt động giám sát cần thiết và thời hạn báo cáo về thành công hay không của các hoạt động đã sửa đổi.  |
| Giám sát ở cấp địa phương | UBND cấp xã, các thôn/bản | UBND xã sẽ chịu trách nhiệm giám sát tổng thể tại các thôn/bản nơi các nhóm DTTS sinh sống và đã đồng ý tham gia Chương trình GPT. Để hỗ trợ UBND xã, có các tổ chức đoàn thể, đặc biệt là Hội Phụ nữ, Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên Cộng sản, Hội Nông dân và Hội Cựu chiến binh. Tuy nhiên, nếu cần thiết, UBND xã có thể yêu cầu hỗ trợ của BQLQ hoặc các cơ quan, đơn vị khác, đặc biệt là trong các hành động liên quan đến Cơ chế phản hồi và giải quyết khiếu nại (FGRM) và khi đột xuất. Khi thấy cần thiết, BQLQ sẽ ủy quyền cho một hoặc nhiều cán bộ BĐAT MT&XH có hiểu biết sâu về Kế hoạch EMDP đến chia sẻ, hướng dẫn giải quyết khó khăn về báo cáo giám sát & đánh giá (M&E). Nếu cần thiết, đề xuất cách tăng cường các hoạt động hiện có. |
| Các chủ rừng tổ chức (Ban QL rừng đặc dụng, Ban QL rừng phòng hộ và Công ty lâm nghiệp Nhà nước, các Đồn Biên phòng …) | Trong trường hợp các đơn vị này đang thực hiện các hoạt động GPT mà ảnh hưởng đến các nhóm DTTS nêu trên, các đơn vị này sẽ phải theo dõi và báo cáo tiến độ, cả tích cực và tiêu cực liên quan đến đầu tư sinh kế, hợp đồng khoán bảo vệ rừng đã ký kết, các hoạt động lâm sinh của chủ rừng. |
| Các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ và các nhóm xã hội dân sự | Các đơn vị này không có vai trò chính thức trong Kế hoạch EMDP, nhưng BQLQ ghi nhận, để đảm bảo quyền sở hữu của tất cả các hoạt động GPT mà sẽ ảnh hưởng đến các nhóm DTTS, các tổ chức hoặc nhóm này có thể làm việc với các nhóm thụ hưởng để theo dõi và báo cáo về việc liệu dân làng có thể hoặc sẽ có thể hưởng lợi từ các hoạt động của dự án hay không và sử dụng Kế hoạch EMDP để đánh giá liệu kết quả có thành công hay không, có thể thành công hoặc sẽ không thành công, ngay cả khi các biện pháp giảm thiểu đề xuất được áp dụng. Các báo cáo sẽ được BQLQ rà soát, tổng hợp và báo cáo tới Quỹ TW. |

# XI. NGÂN SÁCH

Bảng 7 dưới đây trình bày về ngân sách của BQLQ để thực hiện Kế hoạch EMDP hàng năm. Ngân sách nêu rõ các nguồn lực tài chính mà BQLQ Thanh Hóa cần để thực hiện triển khai EMDP.

Bảng 7 Dự toán chi phí thực hiện Kế hoạch EMDP hàng năm

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động** | **Đơn vị** | **Số lượng** | **Đơn giá****(VND)** | **Tổng số (VND)** |
| **Hoạt động 1. Tổ chức hội nghị triển khai cấp Tỉnh** |  |  |  |  |
| Hội nghị triển khai kế hoạch số 261/KH-UBND ngày 24/10/2023 của UBND tỉnh đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng và Quyết định số 3943/QĐ-UBND ngày 25/10/2023 của UBND tỉnh về Kế hoạch thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa  | Cuộc | 01 | 25.076.000 | 25.076.000 |
| **Hoạt động 2: Xây dựng và thực hiện kế hoạch/chương trình truyền thông**  |  |  |  |  |
| Biên tập, sản xuất và phát sóng phim tài liệu truyền hình tuyên truyền về ERPA trên địa bàn tỉnh | Gói | 1 | 92.939.300 | 92.939.300 |
| Biên tập và đăng tin bài tuyên truyền thực hiện các nhiệm vụ về ERPA trên Báo (03 bài) | Bài | 3 | 5.000.000 | 15.000.000 |
| In ấn tờ rơi, Pano,... tuyên truyền về ERPA | Trọn gói | 1 | 165.000.000 | 165.000.000 |
| **Hoạt động 4: Nâng cao năng lực** |  |  |  |  |
| Tập huấn nâng cao năng lực cho tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia hoạt động quản lý, bảo vệ rừng trong thực hiện ERPA | Khoá | 3 |  71.000.000 | 213.000.000 |
| Tập huấn kế hoạch tài chính ERPA cho các chủ rừng là UBND xã, chủ rừng là tổ chức | Khoá | 3 | 34.100.000 |  102.300.000 |
| Tập huấn nâng cao năng lực cho tổ chức, cá nhân thực hiện bảo đảm an toàn môi trường, xã hội và khiếu nại, tố cáo trong thực hiện ERPA | Khoá | 8 | 102.600.000 |  820.800.000 |
| **TỔNG** |  |  |  | **1.434.115.300** |

# XII. KẾT LUẬN

Kế hoạch Phát triển Dân tộc Thiểu số (EMDP) là một khung chiến lược được xây dựng nhằm giải quyết các nhu cầu và thách thức cụ thể mà các nhóm DTTS đang đối mặt trong khuôn khổ Chương trình Giảm phát thải (GPT). Kế hoạch hướng tới mục tiêu thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo tồn bản sắc văn hóa và đảm bảo tiếp cận công bằng tới các cơ hội phát triển thông qua việc triển khai các chính sách và chương trình phù hợp với bối cảnh và điều kiện cụ thể của từng nhóm DTTS.

Tóm tắt các nội dung chủ yếu của Kế hoạch EMDP gồm:

**- Đánh giá nhu cầu:** Tiến hành nghiên cứu toàn diện để xác định các nhu cầu cụ thể của các nhóm DTTS về kinh tế, xã hội, giáo dục, y tế và văn hóa tại từng địa phương.

**- Sự tham gia của cộng đồng và nâng cao nhận thức:** Đảm bảo sự tham gia tích cực của cộng đồng DTTS trong toàn bộ quá trình tham vấn, lập kế hoạch và triển khai thông qua các phương pháp tiếp cận có sự tham gia, nhằm bảo đảm tiếng nói và nguyện vọng của người dân được phản ánh đầy đủ.

**- Nâng cao năng lực:** Tổ chức các chương trình đào tạo, tập huấn để nâng cao kỹ năng và năng lực cho các cá nhân làm việc với hoặc trong cộng đồng DTTS, nhằm tạo điều kiện để họ tham gia chủ động, có trách nhiệm và đóng vai trò lãnh đạo trong các hoạt động phát triển.

**- Hỗ trợ ngôn ngữ:** Tích hợp các hình thức hỗ trợ ngôn ngữ phù hợp, nhằm đảm bảo khả năng tiếp cận thông tin và giao tiếp hiệu quả với các nhóm DTTS.

**- Cơ chế phản hồi và giải quyết khiếu nại**: Thiết lập cơ chế giải quyết khiếu nại rõ ràng, hiệu quả để người DTTS có thể phản ánh, khiếu nại và được xử lý kịp thời nếu có những băn khoăn hoặc vấn đề phát sinh trong quá trình tham vấn và thực hiện các hoạt động.

**- Giám sát và đánh giá**: Xây dựng hệ thống giám sát - đánh giá để theo dõi tiến độ, đo lường hiệu quả và điều chỉnh kịp thời các hoạt động trong quá trình thực hiện kế hoạch./.

1. FPIC là một nguyên tắc quan trọng được đưa vào OP/BP4.10 và được kích hoạt khi một nhóm DTTS tự nhận mình như vậy, có sự gắn bó tập thể với các địa phương cụ thể, thiết lập các thể chế khác với các thể chế của nhà nước, sở hữu ngôn ngữ khác với ngôn ngữ chính thức. Ý nghĩa của FPIC ở Việt Nam trong thực tế là việc tham vấn để người dân tham gia vào một dự án là cần thiết, nhưng không phải mọi thành viên trong cộng đồng đều cần phải đồng ý tham gia trước khi dự án, hoặc một hành động liên quan đến, được thực hiện như một phần của dự án được triển khai. Điều quan trọng và Quỹ tỉnh 1 cần hiểu rõ là kết quả của việc sử dụng phương pháp tiếp cận FPIC phải được ghi chép đầy đủ. [↑](#footnote-ref-1)
2. Theo quy định tại Điều 185 Luật Đất đai năm 2024, việc giao đất gắn với giao rừng chỉ giao cho hộ gia đình, Cá nhân cư trú hợp pháp trên địa bàn cấp xã nơi có rừng phòng hộ. Diện tích rừng phòng hộ chủ yếu được giao cho các BQL rừng phòng hộ, đặc dụng trên địa bàn. [↑](#footnote-ref-2)
3. Theo quy định tại Điều 186 Luật Đất đai năm 2024, Không giao Rừng đặc dụng cho hộ gia đình, Cá nhân. Diện tích rừng đặc dụng được giao cho các Vườn quốc gia, BQL các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn [↑](#footnote-ref-3)